

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
KHOA LUẬT**

**NGUYỄN TIẾN THÀNH**

**LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN  
THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**HÀ NỘI - 2011**

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**KHOA LUẬT**

**NGUYỄN TIẾN THÀNH**

**LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN  
THEO PHÁP LUẬT DÂN SỰ VIỆT NAM**

*Chuyên ngành : Luật dân sự*

*Mã số : 60 38 30*

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

*Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Đinh Văn Thanh*

**Hà nội - 2011**

# MỤC LỤC

	Trang
<i>Trang phụ bì</i>	
<i>Lời cam đoan</i>	
<i>Mục lục</i>	
<i>Danh mục các bảng</i>	
<i>Danh mục các biểu đồ</i>	
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b><i>Chương 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN</i></b>	6
1.1. Khái niệm và bản chất hợp đồng vay tiền	6
1.1.1. Khái niệm	6
1.1.2. Bản chất của hợp đồng vay tiền	10
1.2. Quyền và nghĩa vụ pháp lý trong hợp đồng vay tài sản	11
1.2.1. Quyền sở hữu đối với tài sản vay	11
1.2.2. Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng vay tiền	13
1.2.2.1. Nghĩa vụ của bên cho vay	13
1.2.2.2. Nghĩa vụ trả lãi của bên vay	14
1.3. Lãi suất	16
1.3.1. Khái niệm về lãi suất	16
1.3.2. Lãi suất cho vay	17
1.3.3. Lãi suất cơ bản	22
1.3.3.1. Lãi suất cơ bản là công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ và hạn chế việc cho vay nặng lãi	22
1.3.3.2. Sự cần thiết tiếp tục áp dụng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản	26

<b>Chương 2: THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT LÃI SUẤT</b>	<b>-</b>	<b>29</b>
<b>HỢP ĐỒNG VAY TIỀN</b>		
2.1.	Nguyên nhân, điều kiện tính lãi suất	29
2.1.1.	Tranh chấp hợp đồng vay tiền	29
2.1.2.	Chậm thực hiện nghĩa vụ	31
2.1.3.	Vấn đề hối, họ, biếu, phường	32
2.2.	Thực tiễn áp dụng quy định lãi suất theo Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành	35
2.2.1.	Quy định của pháp luật về tính lãi suất	35
2.2.1.1.	Lãi suất trong hợp đồng vay tiền	35
2.2.1.2.	Lãi suất trong giao dịch hối, họ	39
2.2.1.3.	Lãi suất chậm trả	42
2.2.2.	Những tồn tại quy định về lãi suất	53
2.2.2.1.	Về tính lãi trong hợp đồng vay tiền	53
2.2.2.2.	Mức lãi	63
2.2.2.3.	Lãi suất thỏa thuận	65
2.2.2.4.	Xác định khoản nợ để tính lãi	67
2.2.2.5.	Phạm vi áp dụng Bộ luật Dân sự	68
2.2.2.6.	Nghĩa vụ của Tòa án	70
2.3.	Đánh giá kết quả công tác xét xử của ngành Tòa án	71
<b>Chương 3: VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ</b>		<b>74</b>
<b>LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG VAY TIỀN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP</b>		
3.1.	Sự cần thiết phải hoàn thiện các quy định của pháp luật dân sự về lãi suất	74
3.2.	Phương hướng hoàn thiện	76

3.2.1.	Về lãi suất cơ bản	76
3.2.2.	Tính lãi suất trong hợp đồng vay tiền	77
3.2.3.	Bổ sung chế tài	78
3.2.4.	Giải pháp đối với công tác xét xử của ngành Tòa án	80
	<b>KẾT LUẬN</b>	81
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	85
	<b>PHỤ LỤC</b>	89

## **DANH MỤC CÁC BẢNG**

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
2.1	Số liệu các vụ việc dân sự của ngành Tòa án	71

## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ**

<b>Số hiệu biểu đồ</b>	<b>Tên biểu đồ</b>	<b>Trang</b>
1.1	Các mức lãi suất cơ bản	23

# MỞ ĐẦU

## 1. Tính cấp thiết của đề tài

Chính sách lãi suất là một công cụ của chính sách tiền tệ, quá trình hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất trong từng thời kỳ luôn phải đảm bảo mục tiêu bao trùm của chính sách tiền tệ là ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Trên nguyên tắc đó, trong năm 2010 có hai vấn đề quan trọng mà chính sách lãi suất cần hướng tới nhiều hơn, đó là áp lực lạm phát gắn với hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó, chính sách này phải giải quyết được những mối quan hệ ràng buộc và bất cập hiện nay trên thị trường tiền tệ, nhưng đồng thời cùng với các công cụ chính sách khác thúc đẩy thị trường tiền tệ phát triển.

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X đã xác định: "*Thực hiện chính sách lãi suất thỏa thuận theo nguyên tắc thị trường và đi tới loại bỏ quy định hành chính đối với lãi suất ngoại tệ*" [9]. Do vậy, tự do hóa lãi suất là mục tiêu để đảm bảo sự vận hành của thị trường. Về cơ bản tuân theo qui luật cung cầu, phân bổ nguồn vốn hợp lý. Song, với thực trạng nền kinh tế đang phải đối mặt cùng với những bất cập của thị trường tiền tệ thì áp dụng cơ chế kiểm soát lãi suất trực tiếp là cần thiết và từng bước tạo dựng những điều kiện cần thiết để tự do hóa lãi suất. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục công bố lãi suất cơ bản nhưng với mục đích định hướng lãi suất thị trường và chỉ có ý nghĩa tham khảo đối với các tổ chức tín dụng khi ấn định lãi suất kinh doanh. Mục đích của quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự là nhằm hạn chế việc cho vay nặng lãi, nên căn cứ để xác định trần lãi suất trong các giao dịch dân sự phải dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và phù hợp với lãi suất thị trường. Việc căn cứ vào lãi suất cơ bản để chống cho vay nặng lãi phù hợp với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16/6/2010 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2011.

Thực tiễn quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự năm 2005 đã tồn tại những bất cập, một số quy định ch- a phù hợp với chính sách lãi suất hiện nay; việc tính lãi suất không thực sự thống nhất trong thực tiễn pháp lý; cần bổ sung chế tài dân sự cho trường hợp cho vay nặng lãi; quy định áp dụng 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là không hợp lý, không tạo ra sự bình đẳng, không khuyến khích sự tôn trọng pháp luật và có sự khác biệt giữa lãi suất của các ngân hàng thương mại với giao dịch vay tiền trong dân cư.

Để giải quyết những khó khăn, vướng mắc nêu trên, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức tín dụng và các quan hệ dân sự khác trong xã hội phát triển lành mạnh; đồng thời khắc phục những tồn tại áp dụng quy định lãi suất trong công tác xét xử của ngành tòa án hiện nay thì nghiên cứu sửa đổi một số quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản là cấp thiết.

Mặt khác, chế định hợp đồng trong khoa học luật dân sự Việt Nam là chế định quan trọng trong Bộ luật Dân sự. Tuy đã được được quan tâm, nghiên cứu thường xuyên, có hệ thống và tương đối toàn diện, nhưng dưới góc độ khoa học, hàng loạt vấn đề cần được làm sáng tỏ để có quan điểm thống nhất và đầy đủ như khái niệm, bản chất pháp lý và các hậu quả cụ thể của chế định này. Nghiên cứu so sánh pháp luật dân sự các nước có quy định về hợp đồng dân sự hay việc tổng kết và đánh giá thực tiễn áp dụng chế định hợp đồng vay tài sản, các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng là rất cần thiết... Mặt khác, thực tiễn áp dụng chế định cũng đã đặt ra nhiều vướng mắc đòi hỏi khoa học luật dân sự cần phải tiếp tục nghiên cứu. Đây cũng là lý do luận chứng cho việc chúng tôi quyết định chọn đề tài "***Lãi suất trong hợp đồng vay tài sản theo pháp luật dân sự Việt Nam***" làm luận án thạc sĩ luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Trong những năm gần đây chưa có đề tài nào nghiên cứu về nội dung lãi suất trong hợp đồng vay tiền. Có một số bài viết với góc độ bình luận được đăng chủ yếu trên các tạp chí chuyên ngành ngân hàng, tài chính nhưng chỉ có tính chất giới thiệu. Dưới góc độ pháp lý - nghiên cứu như là một chế định - thì hầu như chưa có công trình hoặc bài viết nào.

Nghiên cứu đề tài này, chúng tôi muốn đi sâu vào quy định lãi suất trong hợp đồng vay tiền, nhằm hoàn thiện quy định về lãi suất trong pháp luật dân sự Việt Nam, làm lành mạnh hóa các giao dịch vay tiền, góp phần phát triển nền kinh tế và giữ vững trật tự xã hội.

## **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu của luận văn là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về chế định hợp đồng vay tài sản, đồng thời đề cập đến thực tiễn các vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tiền tại Toà án nhân dân. Trên cơ sở đó, nêu những tồn tại bất cập các quy phạm pháp luật của luật dân sự hiện nay về vấn đề lãi suất, nhằm hoàn thiện các quy phạm về lãi suất, đảm bảo áp dụng thống nhất đúng pháp luật, hạn chế các tranh chấp phát sinh và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

Để thực hiện mục đích trên, luận văn phải hoàn thành những nhiệm vụ cụ thể sau:

- Nghiên cứu một số vấn đề lý luận cơ bản về hợp đồng vay tiền, các quy định về lãi suất theo Bộ luật Dân sự Việt Nam và văn bản hướng dẫn thi hành của các cơ quan pháp luật trung ương;

- Phân tích, đánh giá về lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố, thực trạng áp dụng quy định lãi suất trong xét xử các vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Toà án và tham khảo hướng dẫn công tác xét xử, báo cáo tổng kết công tác xét xử hàng năm của Toà án nhân dân tối cao;



- Hoàn thiện các quy phạm pháp luật dân sự về lãi suất trong hợp đồng vay tài sản.

#### **4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu của luận văn**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là : lịch sử pháp luật, lý luận về Nhà nước và pháp luật, xã hội học pháp luật, luật dân sự và triết học, những quan điểm khoa học, sách chuyên khảo và các bài viết đăng trên tạp chí, báo viết, báo điện tử của một số nhà khoa học luật dân sự Việt Nam và nước ngoài.

Đồng thời, việc nghiên cứu đề tài còn dựa vào các văn bản pháp luật của Nhà nước và những giải thích thống nhất có tính chất hướng dẫn xét xử thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự do Toà án nhân dân tối cao hoặc (và) của các cơ quan nhà nước ở Trung ương ban hành có liên quan đến giao dịch vay tiền và vấn đề lãi suất; những số liệu thống kê, tổng kết hàng năm trong các báo cáo của ngành Toà án nhân dân tối cao và địa phương; các bản án, quyết định dân sự sơ thẩm và phúc thẩm; các quyết định giám đốc thẩm và hàng trăm tài liệu vụ án dân sự trong thực tiễn xét xử, cũng như những thông tin trên mạng internet để phân tích, tổng hợp các tri thức khoa học dân sự và luận chứng các vấn đề tương ứng được nghiên cứu trong luận án.

Khi đề cập lãi suất giao dịch vay tài sản là phức tạp, đối tượng tài sản là tương đối rộng, nên trong phạm vi nghiên cứu, luận văn chỉ tập trung đi sâu vấn đề lãi suất trong hợp đồng vay tiền theo pháp luật dân sự Việt Nam. Đồng thời nó liên quan trực tiếp thực tiễn trong công tác xét xử ngành Tòa án đối với các vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tiền hiện nay.

#### **5. Phương pháp nghiên cứu**

- Phương pháp luận: khi nghiên cứu đề tài này, người viết dựa vào quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về cải cách tư pháp.

- Phương pháp chung: nghiên cứu thực tiễn, thu thập, phân loại, xử lý tài liệu, thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp, khái quát để rút ra những kết luận có liên quan đến đề tài nghiên cứu.

## **6. Đóng góp của luận văn**

Luận văn là công trình nghiên cứu ưu đầu tiên có hệ thống về lãi suất theo quy định pháp luật dân sự Việt Nam, vừa mang tính nghiên cứu lý luận lại vừa mang tính tổng kết thực tiễn sâu sắc.

Kết quả đề tài này sẽ góp phần hoàn thiện quy định lãi suất trong hợp đồng vay tiền theo pháp luật dân sự; hoàn thiện chế định hợp đồng; thúc đẩy các giao dịch dân sự phát triển lành mạnh; nhằm thực hiện tốt Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 là: "*Hoàn thiện pháp luật dân sự, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức khi tham gia giao dịch, thúc đẩy các quan hệ dân sự phát triển lành mạnh; hoàn thiện chế định hợp đồng, bồi thường, bồi hoàn...*" [8].

Nội dung và kết quả nghiên cứu của luận văn này cũng có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo bổ ích đối với các nhà nghiên cứu và giảng dạy về chuyên ngành luật hợp đồng dân sự, giảng viên và sinh viên các trường đại học, những cán bộ công tác trong các cơ quan tư pháp, ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên phạm vi cả nước.

## **7. Kết cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

*Chương 1:* Những vấn đề lý luận cơ bản về hợp đồng vay tiền.

*Chương 2:* Thực trạng áp dụng pháp luật lãi suất - hợp đồng vay tiền.

*Chương 3:* Vấn đề hoàn thiện quy định pháp luật về lãi suất trong hợp đồng vay tiền và một số giải pháp.

## *Chương 1*

# **NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ HỢP ĐỒNG VAY TIỀN**

## **1.1. KHÁI NIỆM VÀ BẢN CHẤT HỢP ĐỒNG VAY TIỀN**

### **1.1.1. Khái niệm**

Trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như trong cuộc sống hằng ngày một yếu tố không thể thiếu được là phải có sự giao lưu dân sự, đó là chuyển giao tài sản, quyền tài sản hoặc thực hiện một dịch vụ nào đó giữa người này với người khác, giữa tổ chức này với tổ chức khác, giữa pháp nhân này với pháp nhân khác...

Giao lưu dân sự đó được hình thành thông qua sự thỏa thuận giữa các bên, trên cơ sở đó pháp luật buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Sự thỏa thuận giữa các bên phải được gọi là hợp đồng, "hợp đồng là sự thỏa thuận giữa các bên về sự xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự" (Điều 394 Bộ luật Dân sự năm 1995).

Sự thỏa thuận là yếu tố bắt buộc phải có trong hợp đồng. Không thể có hợp đồng nếu không có sự thỏa thuận giữa các bên. Song nếu sự thỏa thuận giữa các bên không nhằm mục đích tạo lập ra hiệu lực pháp lý (quyền và nghĩa vụ) thì cũng không hình thành hợp đồng. Vì vậy dù cách viết có khác nhau, song các khái niệm về hợp đồng được nêu trong các Bộ luật đều bao hàm hai yếu tố trên.

Ví dụ: Điều 1101 Bộ Dân luật của nước Pháp nêu: hiệp ước là một hiệp ước (hợp đồng) do một hoặc nhiều người cam kết với một hay nhiều người khác để cho, để làm hay không làm một việc gì. Theo pháp luật hợp đồng của Hoa Kỳ, hợp đồng được hiểu là sự thỏa thuận có hiệu lực bắt buộc thi hành. Điều 644 Bộ Dân luật Bắc Kỳ 1931 nêu: hiệp ước là một hay nhiều người hiệp ước ước nhau lại để lập ra hay chuyển đi, đổi lại hay tiêu đi một quyền lợi thuộc về việc hay về người. Điều 653 Bộ Dân luật Sài Gòn nêu:

Khế ước hay hiệp ước là một hành vi pháp lý do sự thỏa thuận giữa hai hay nhiều người để tạo lập, di chuyển, biến cải hay tiêu trừ một quyền lợi đối nhân hay đối vật. Pháp lệnh hợp đồng dân sự cũng đã nêu ra khái niệm về hợp đồng dân sự, nhưng khái niệm đó không mang tính tổng quát như khái niệm hợp đồng nêu trong Bộ luật Dân sự.

Khi nói đến hợp đồng bao giờ cũng có sự trao đổi, thỏa thuận ít nhất giữa hai bên (bên cho vay, bên vay...). Như vậy, hợp đồng là giao dịch dân sự, những giao dịch dân sự có thể không phải là hợp đồng vì giao dịch dân sự có thể là hành vi pháp lý đơn phương hoặc hợp đồng. Mỗi bên có thể là một người hay nhiều người, có thể pháp nhân hoặc các chủ thể khác.

Các bên trong hợp đồng vay tiền biểu lộ ý chí của mình nhưng hợp đồng được thiết lập khi có sự thỏa thuận của các bên, tức là khi giao kết phải có sự thống nhất ý chí giữa các bên trong việc làm phát sinh những quyền và nghĩa vụ dân sự nhất định. Muốn có sự thỏa thuận chủ thể phải bày tỏ ý chí của mình dưới một hình thức nhất định để các chủ thể nhận biết được ý chí của nhau, để cùng nhau bàn bạc, đi đến sự thống nhất ý chí.

Có một số trường hợp tuy không có sự bàn bạc giữa các bên mà một bên đơn phương ấn định các điều khoản của hợp đồng, còn bên kia chỉ có chấp nhận hay không chấp nhận. Ví dụ: hợp đồng vay tiền giữa ngân hàng thương mại với cá nhân do ngân hàng quy định sẵn, người đi vay có ký hoặc không ký. Nhưng không phải thế là không có sự thỏa thuận giữa ngân hàng với người đi vay. Thỏa thuận ở đây được thể hiện dưới sự mặc nhiên đồng ý của người vay với những điều khoản mà ngân hàng đưa ra theo hợp đồng mẫu.

Sự thỏa thuận của các bên mới là điều kiện cần chứ chưa đủ để hình thành hợp đồng. Muốn được pháp luật thừa nhận sự thỏa thuận đó của các bên thì sự thỏa thuận đó phải làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự. Có những thỏa thuận không làm phát sinh một nghĩa vụ pháp lý, đó là trường hợp các bên thỏa thuận theo một quy chế luật định như việc

kết hôn có thỏa thuận nhưng không phải là hợp đồng . Hoặc trường hợp thỏa thuận không làm phát sinh ra một nghĩa vụ nào, như một người nhờ bạn mình chuyển một số đồ đạc, thì không thể nói giữa hai người đó phát sinh một hợp đồng vận chuyển hàng hóa để đòi bồi thường thiệt hại.

Sự thỏa thuận không những nhằm mục đích tạo lập hiệu lực pháp lý, mà sự thỏa thuận còn không bị khiếm khuyết như sự lừa dối, sự đe dọa... và mục đích của sự thỏa thuận không được trái pháp luật, đạo đức xã hội. Trong trường hợp ngược lại, sự thỏa thuận đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự và hợp đồng không tồn tại. Vì vậy, Bộ luật Dân sự quy định

*Khi một bên do nhầm lẫn về nội dung chủ yếu của giao dịch mà xác lập giao dịch thì có quyền yêu cầu bên kia thay đổi nội dung của giao dịch đó, nếu bên kia không chấp nhận yêu cầu thay đổi của bên nhầm lẫn, thì bên bị nhầm lẫn có quyền yêu cầu tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó vô hiệu [22, khoản 1 Điều 141].*

Hay "*khi một bên tham gia giao dịch dân sự do bị lừa dối hay bị đe dọa thì có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự đó vô hiệu*" (khoản 1 Điều 142 Bộ luật Dân sự năm 1995). Hoặc "*giao dịch dân sự có nội dung vi phạm điều cấm của pháp luật, trái đạo đức xã hội thì vô hiệu...*" (khoản 2 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 1995).

Tóm lại, sự thỏa thuận của các bên chỉ hình thành hợp đồng khi các bên

- Tự do giao kết hợp đồng, nhưng không được trái pháp luật và đạo đức xã hội;

- Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác, trung thực và ngay thẳng.

Khái niệm hợp đồng vay tiền được hiểu như sau: hợp đồng vay tiền là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao cho bên vay một khoản tiền; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả tiền theo đúng số lượng và trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc theo quy định pháp luật.

Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005 chỉ đề cập các nghĩa vụ cơ bản giữa các bên. Ngoài ra, trong hợp đồng vay tiền còn có các quyền và nghĩa vụ khác do các bên thỏa thuận hoặc do pháp luật quy định. Cho nên, không thể chỉ căn cứ vào Điều 471 nêu trên, khi xác định quyền và nghĩa vụ của họ trong thực tế phải căn cứ vào nội dung mà hai bên đã cam kết, thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng.

Trong khái niệm về hợp đồng vay tài sản nói chung và hợp đồng vay tiền nói riêng, cũng như các quy định khác của Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định về đối tượng của hợp đồng vay tài sản. Tuy nhiên, đối tượng của hợp đồng vay tài sản được xác định dễ dàng từ tính chất của loại hợp đồng này.

Đối tượng của hợp đồng vay tài sản phải là các động sản, bởi vì với loại tài sản này, các bên mới có thể thực hiện các hành vi "giao và nhận" đối với nhau, vì đặc trưng pháp lý cơ bản của hợp đồng vay nói chung là "vay để làm sở hữu". Tuy nhiên, không phải động sản nào cũng có thể trở thành đối tượng của hợp đồng vay tài sản, ngoài các điều kiện chung về tính hợp pháp, động sản là đối tượng của hợp đồng này chỉ có thể là một khoản tiền hoặc vật cùng loại. Như vậy, các loại vật khác như vật đặc định, vật không tiêu hao không thể là đối tượng của hợp đồng vay tài sản, chúng chỉ có thể là đối tượng của hợp đồng thuê hoặc hợp đồng mượn tài sản. Điều này được quyết định bởi đặc thù của hợp đồng vay tài sản so với các hợp đồng thuê, cho mượn tài sản. Vay tài sản là căn cứ xác lập quyền sở hữu của bên vay đối với tài sản vay, bên vay có quyền chi phối tài sản vay với tư cách chủ sở hữu và chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hợp đồng, cho nên đối tượng của quan hệ này chỉ có thể là tiền hoặc vật cùng loại.

Trong Bộ luật Dân sự 2005 nhà làm luật đã bỏ các quy định cụ thể về hình thức của hợp đồng vay tiền. Bởi vì, trên thực tế khi áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 1995, hợp đồng vay tiền không luôn luôn bắt buộc phải tuân

theo một hình thức nhất định đã gặp những vướng mắc trong thực tế và thiếu tính khả thi. Do vậy, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 đã quy định hợp đồng này có thể được giao kết bằng lời nói hoặc bằng văn bản, tùy theo ý chí của các bên.

Như vậy, hợp đồng vay tiền có đặc điểm pháp lý sau đây:

- Bên cho vay chuyển giao cho bên vay một khoản tiền để làm sở hữu.
- Hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm bên vay nhận số tiền đó, vì về bản chất hợp đồng vay tiền là hợp đồng thực tế. Việc thỏa thuận của các bên chưa làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên đối với nhau. Chỉ khi nào bên cho vay đã trao tiền cho bên vay thì hợp đồng mới được coi là ký kết. Khi đến hạn trả bên vay phải hoàn trả tiền theo đúng số lượng đã vay.
- Bên vay chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định
- Hình thức của hợp đồng vay tiền có thể bằng lời nói hoặc bằng văn bản

### **1.1.2. Bản chất của hợp đồng vay tiền**

Bản chất của hợp đồng vay tiền là sự thỏa thuận của ít nhất hai bên tham gia giao kết hợp đồng, được thể hiện chủ yếu ở nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Pháp luật của các quốc gia trên thế giới đều khẳng định sự thỏa thuận là yếu tố cốt lõi của hợp đồng. Với tính chất là hợp đồng đơn vụ và thực tế, thì trong hầu hết các trường hợp tương ứng với thời điểm xác lập hợp đồng, bên cho vay đã đồng thời chuyển giao tài sản vay cho bên vay làm chủ sở hữu, còn bên vay chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hợp đồng. Điều này đã dẫn đến quy định khá chặt chẽ của pháp luật về nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Trước hết, nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định gắn với đối tượng của nghĩa vụ theo sự tương đồng giữa đối tượng đã vay và đối tượng trả nợ. Quan niệm "*vay gì trả nấy*" trong dân gian được thể hiện tối đa tại khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 về nghĩa vụ này của bên vay. Để bảo đảm lợi ích của bên cho vay, bên vay phải trả nợ bằng tiền nếu tài sản đã vay là một

khoản tiền, trường hợp tài sản vay không phải là tiền thì bên vay phải trả nợ bằng vật cùng loại số lượng, chất lượng và tương đồng giá trị đúng với vật đã vay. Bên vay cũng có thể vay tiền lại trả bằng vật hoặc vay vật trả bằng tiền nếu được sự đồng ý của bên cho vay hoặc tùy thuộc vào sự thỏa thuận của các bên khi xác lập hợp đồng. Nếu bên vay đã vay vật nhưng trả bằng tiền thì khoản tiền này chính là trị giá của vật đã vay được tính tại địa điểm trả nợ và thời điểm trả nợ (theo khoản 2 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005). Mặc dù, Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định về "thời điểm trả nợ", tuy nhiên thời điểm này được hiểu là thời điểm bên vay thực tế trả nợ cho bên cho vay chứ không phải là thời điểm bên vay có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay đối với hợp đồng có kỳ hạn "Địa điểm trả nợ" được xác định theo quy định chung về địa điểm thực hiện nghĩa vụ. Địa điểm đó là "nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác" (khoản 3 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005).

## **1.2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ PHÁP LÝ TRONG HỢP ĐỒNG VAY TÀI SẢN**

### **1.2.1. Quyền sở hữu đối với tài sản vay**

Tài sản đóng một vai trò quan trọng trong Bộ luật Dân sự, nó là đối tượng của quyền sở hữu và khách thể của phần lớn những quan hệ pháp luật dân sự. Vì vậy, việc quy định về tài sản và phân loại tài sản trong Bộ luật Dân sự là cần thiết để phân biệt tài sản trong quan hệ luật dân sự với tài sản trong quan niệm thông thường. Yêu cầu cơ bản nhất đặt ra đối với tài sản trong Bộ luật Dân sự là tài sản đó phải đưa được vào giao lưu dân sự. Tiền được coi là tài sản và cũng giống như vai trò của tài sản nói chung, có thể chuyển nhượng, trao đổi, vay mượn...

**Tiền** - Theo kinh tế học là giá trị đại diện cho giá trị thực của hàng hóa và là phương tiện lưu thông trong giao lưu dân sự, tiền giữ một vai trò vô cùng quan trọng. Với giá trị và vai trò như vậy, tiền được coi là một tài sản quý. Nhưng ở tài sản là tiền còn có một khía cạnh pháp lý không thể không đề cập, đó là tư cách đại diện cho chủ quyền của một quốc gia. Với tư cách là đại



diện cho chủ quyền một quốc gia, yêu cầu đặt ra là người có tiền (chủ sở hữu) không thể toàn quyền định đoạt, mà phải tuân thủ nghiêm ngặt những quy định của Nhà nước.

Hợp đồng vay tài sản nói chung và đối với hợp đồng vay tiền nói riêng là một loại hợp đồng chuyển quyền sở hữu. Do đó, bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay kể từ thời điểm nhận tài sản đó.

Về nguyên tắc, xuất phát từ quyền sở hữu, bên vay có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng định đoạt tài sản vay trừ trường hợp các bên có thỏa thuận về việc tài sản vay phải được sử dụng đúng mục đích hoặc có các hạn chế đối với bên vay (ví dụ: bên vay phải sử dụng số tiền vay trong một thời hạn nhất định. Nếu hết thời hạn này mà bên vay chưa sử dụng tiền hoặc sử dụng không đúng mục đích thì bên cho vay có quyền đòi lại).

Trong trường hợp bên vay đã thế chấp hoặc cầm cố tài sản khi vay một khoản tiền thì sau đó bên cho vay không hạn chế các quyền của bên vay đối với tài sản được tạo thành từ vốn vay đã được bảo đảm bằng thế chấp hoặc cầm cố nêu trên.

Ví dụ: A vay 100 triệu đồng của Ngân hàng X để xây dựng khách sạn. A đã thế chấp ngôi nhà mà A đang ở trị giá 150 triệu đồng cho ngân hàng. Trong trường hợp đến hạn mà A không trả được nợ thì Ngân hàng không có quyền hạn chế A trong việc sử dụng hoặc định đoạt khách sạn. Ngân hàng chỉ có thể thu hồi vốn từ việc bán đấu giá ngôi nhà mà A thế chấp.

Điều 472 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về thời điểm bên vay trở thành chủ sở hữu tài sản vay là thời điểm nhận tài sản. Tuy nhiên, các bên cũng có thể thỏa thuận về một thời điểm khác với quy định này, trừ trường hợp có văn bản pháp luật quy định một thời điểm bắt buộc.

Về nguyên tắc, ai là chủ sở hữu tài sản thì phải chịu rủi ro đối với tài sản của mình. Do đó, việc xác định thời điểm chuyển quyền sở hữu trong các hợp đồng có chuyển quyền sở hữu nói chung và trong hợp đồng vay tài sản

nói riêng rất quan trọng, vì nó liên quan đến thời điểm chịu rủi ro đối với tài sản trong hợp đồng vay. Nếu không có thỏa thuận thì khi bên vay tiền nhận tiền, có nghĩa là, bên vay đã có quyền sở hữu số tiền đó. Vì vậy, bên vay phải chịu mọi rủi ro đối với tài sản đã vay và thuộc quyền sở hữu của mình.

## **1.2.2. Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng vay tiền**

### ***1.2.2.1. Nghĩa vụ của bên cho vay***

Trong hợp đồng vay tiền, bên cho vay chủ yếu là có quyền. Tuy nhiên, để tương xứng với quyền của bên vay thì bên cho vay cũng có một số nghĩa vụ sau đây:

Bên cho vay có nghĩa vụ giao tiền cho bên vay đầy đủ, đúng số lượng vào thời điểm và tại địa điểm đã thỏa thuận.

Nghĩa vụ này của bên cho vay được thực hiện trên cơ sở những nội dung cơ bản của hợp đồng vay đã được các bên cam kết, thỏa thuận rõ ràng tài sản vay là gì, số lượng tiền là bao nhiêu, thời hạn vay, mục đích vay (nếu có).

Vì vậy, pháp luật quy định nghĩa vụ của bên cho vay phải "giao tài sản cho bên vay đầy đủ, đúng chất lượng" thực chất chỉ nhằm bảo đảm cho những cam kết, thỏa thuận của các bên được thực hiện. Trong thực tế, không phải khi nào các bên cũng thỏa thuận về thời điểm và địa điểm thực hiện hợp đồng vay tiền, cho nên cần quy định thêm tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 2005 rằng: trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về địa điểm, thời điểm thực hiện hợp đồng vay thì địa điểm, thời điểm thực hiện hợp đồng vay được xác định theo quy định tại Điều 284 và Điều 285 Bộ luật Dân sự năm 2005 về địa điểm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự. Điều 284 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định:

1. Địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự do các bên thỏa thuận.
2. Trong trường hợp không có thỏa thuận thì địa điểm thực hiện nghĩa vụ dân sự được xác định như sau:

a) Nơi có bất động sản, nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự là bất động sản;

b) Nơi cư trú hoặc trụ sở của bên có quyền, nếu đối tượng của nghĩa vụ dân sự không phải là bất động sản.

Khi bên có quyền thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở thì phải báo cho bên có nghĩa vụ và phải chịu chi phí tăng lên do việc thay đổi nơi cư trú hoặc trụ sở, trừ trường hợp có thoả thuận khác [24].

Bên cho vay có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên vay, nếu biết rằng giao tiền không đúng yêu cầu thoả thuận mà không thông báo cho bên vay biết, trừ trường hợp bên vay biết mà vẫn nhận tiền.

Nghĩa vụ cuối cùng của bên cho vay là không được yêu cầu bên vay trả lại tiền trước thời hạn, trừ trường hợp được quy định tại Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005 về thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn. Nghĩa vụ này chỉ được áp dụng cho hợp đồng vay có thời hạn. Thời hạn của hợp đồng vay không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với bên cho vay trong việc yêu cầu bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng thời hạn; thời hạn của hợp đồng vay còn có ý nghĩa quan trọng đối với bên vay trong việc chuẩn bị thực hiện nghĩa vụ trả nợ của bên này. Bên cho vay không có quyền yêu cầu bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi thời hạn của hợp đồng chưa đến, trừ hai trường hợp: bên vay sử dụng tài sản vay không đúng mục đích nêu các bên đã có thoả thuận mặc dù bên cho vay đã nhắc nhở (Điều 475 Bộ luật Dân sự năm 2005); nếu được bên vay đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ trước thời hạn.

#### ***1.2.2.2. Nghĩa vụ trả lãi của bên vay***

Khoản 4 và khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ trả lãi của bên vay, trong trường hợp bên vay vi phạm nghĩa vụ này đối với hợp đồng vay có kỳ hạn.

Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi (khoản 4) khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì phải trả lãi đối với khoản nợ

chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm trả nợ . Tuy nhiên, cần phải lưu ý rằng , quy định này không được áp dụng nếu các bên không có thỏa thuận trong hợp đồng.

Ví dụ: A cho B vay 200 triệu đồng, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng vay không lấy lãi và họ thỏa thuận nếu A chậm trả khoản tiền này cho B thì A phải trả lãi đối với thời hạn chậm trả . Nếu 3 tháng sau khi thời hạn của hợp p đồng đã hết , A mới trả nợ cho B , số tiền mà A phải trả cho B là 200 triệu đồng + (200 triệu đồng x 0,6% x 3 tháng) = 203,6 triệu đồng (ở đây, 0,6% là lãi suất cho một tháng được tính trên lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả 3 tháng).

Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi , khi đến hạn mà bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì họ phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ . Ví dụ: A cho B vay 200 triệu đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 1%/tháng. Nếu sau 3 tháng khi thời hạn của hợp đồng đã hết, A mới trả nợ cho B, số tiền mà A phải trả cho B là : (200 triệu đồng x 1% x 12 tháng) + (200 triệu x 0,6 x 3 tháng) = 227,6 triệu đồng (ở đây, 0,6 % là lãi suất cho một tháng đư ợc tính trên lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả là 3 tháng). Khác với các quy định tại khoản 4, nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ trong hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, nghĩa vụ trả lãi nợ quá hạn theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước công bố đương nhiên được áp dụng . Sở dĩ có sự khác biệt này bởi vì, đối với hợp đồng vay có kỳ hạn không lãi, ngay từ đầu các bên không có ý định tính lãi nhưng do bên vay vi phạm nghĩa vụ nên khoản lãi mới phát sinh cho thời hạn chậm trả . Bởi vậy, cần quy định yếu tố thỏa thuận để các bên có thực sự muốn tính lãi cho thời hạn chậm trả hay không . Còn đối với hợp đồng có kỳ hạn và có lãi , hợp đồng đã đương nhiên là có lãi . Bởi vậy, khi bên vay chậm trả, việc họ phải trả lãi cho phần chậm trả là điều đáng bàn cãi . Tuy nhiên, nhằm tạo sự linh hoạt cho quan hệ vay tài sản và tôn trọng sự thỏa

thuận, thống nhất ý chí của các bên , nên quy định thêm "trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác ". Có nghĩa là, dù pháp luật quy định như vậy nhưng không bắt buộc các bên trong hợp đồng phải tuân theo nếu các bên có thỏa thuận khác.

Những sửa đổi tại khoản 4 và khoản 5 Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005 so với khoản 4 và khoản 5 Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 1995 là cho những quy định tại hai khoản này thống nhất hơn với nhau , chính xác và phù hợp với thực tế hơn. Những sửa đổi cụ thể là:

+ Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi , nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ , lãi suất được tính cho thời hạn chậm trả theo Bộ luật Dân sự năm 1995 là lãi suất tiết kiệm có kỳ hạn của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ ; còn theo Bộ luật Dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ.

+ Đối với hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi , nếu bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ , lãi suất được tính cho thời hạn chậm trả theo Bộ luật Dân sự năm 1995 là lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng Nhà nước tương ứng với thời hạn với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ ; còn theo Bộ luật Dân sự năm 2005 là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ.

### **1.3. LÃI SUẤT**

#### **1.3.1. Khái niệm về lãi suất**

Lãi suất là nội dung quan trọng trong hợp đồng cho vay có đền bù hay hợp đồng cho vay lấy lãi.

Lãi suất là tỷ lệ phần trăm nhất định tính trên tổng số tài sản vay và kỳ hạn vay mà bên vay phải trả cho bên cho vay thêm vào cùng với số tiền hoặc vật đã vay . Nói cách khác , lãi suất chính là khoản tiền hoặc lợi ích vật chất

khác mà bên vay phải trả thêm ngoài số tiền hoặc vật đã vay để có thể sử dụng tài sản vay của bên cho vay. Đây có thể xem là sự "tăng trưởng tự nhiên của tài sản". Nó chính là "giá cả" trong hợp đồng vay tài sản có đền bù hay có lấy lãi.

Thông thường, lãi suất được tính theo đơn vị thời gian là tháng, nhưng cũng không ít trường hợp nó có thể được tính theo ngày, tuần, hoặc năm, hoặc mùa, vụ tùy theo thỏa thuận của các bên hoặc theo luật định. Căn cứ vào lãi suất, số tiền vay và thời gian vay mà người ta tính được khoản lãi mà các bên vay phải trả cho bên cho vay. Cụ thể:

$$\text{Lãi} = \text{giá trị tài sản vay} \times \text{lãi suất} \times \text{thời gian vay}$$

### 1.3.2. Lãi suất cho vay

Chính sách lãi suất là một công cụ của chính sách tiền tệ, quá trình hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất trong từng thời kỳ luôn phải đảm bảo mục tiêu bao trùm của chính sách tiền tệ là ổn định tiền tệ, kiểm soát lạm phát, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Điều đó có nghĩa, sự thay đổi cơ chế điều hành lãi suất không được gây ra những cú sốc thị trường, đảm bảo tính ổn định và thực hiện các mục tiêu kiểm soát lạm phát, tăng trưởng kinh tế. Đây là nguyên tắc cơ bản trong hoạch định chính sách lãi suất từng thời kỳ.

Chính sách về lãi suất thay đổi theo thời gian và rất khác nhau tùy thuộc vào thời điểm khác nhau và tùy thuộc vào quy định của mỗi quốc gia. Trong quá khứ, một số nước, nhất là những nước tôn giáo nghiêm cấm vay có lãi. Ngày nay, hầu như các nước đều chấp nhận vay có lãi.

Ở nước ta, về tính tiền lãi thì các bên tự thỏa thuận nhưng có giới hạn. Trong thực tế, việc giới hạn này đã từng tồn tại trong cổ luật Việt Nam. Ví dụ Điều 587 Bộ luật Hồng Đức (thế kỷ XV), cho vay nợ hay cầm đồ vật mỗi tháng được lấy tiền lãi mỗi quan là 15 đồng kẽm; dù lâu bao nhiêu năm cũng

không được tính quá một gốc một lãi; trái luật thì xử biếm một tư, mà mất tiền lãi. Nếu tính gồm lãi vào làm gốc, rồi bắt làm văn tự khác, thì xử tội nặng hơn một bậc. Tương tự Điều 638, Bộ luật Hồng Đức:

Các cơ quan cai quản quân nhân cùng những nhà quyền quý mà nhiều sách, vay mượn của cải đồ vật của dân trong hạt thì phải khế vào tội uông pháp (lạm dụng pháp luật), phải hoàn lại đồ vật cho chủ. Nếu đem của cải đồ vật của mình cho dân vay mượn để lấy giá lời cao hay lãi nặng thì cũng phải tội như vậy, những của cải đồ vật phải tịch thu sung công [27].

Như vậy, trong cổ luật, các bên không được cho vay nặng lãi và chế tài của việc vi phạm này chủ yếu là hình sự. Đối với một số hợp đồng trước khi Bộ luật dân sự có hiệu lực theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 về một số vấn đề hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng:

*Đối với những hợp đồng vay tài sản được xác lập đã lâu có mức lãi suất cao so với mức lãi suất đang áp dụng, thì khi giải quyết tranh chấp, Tòa án áp dụng Quyết định số 79/QĐ-NH1 ngày 16/4/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh lãi suất tiền gửi và tiền vay [34].*

Theo quy định tại Quyết định này thì: "Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của dân cư và dư nợ vay Ngân hàng đến cuối ngày 19/4/1993 chuyển sang đều áp dụng theo lãi suất tại Quyết định này" [34].

Do đó, các khoản vay được xác lập trước ngày 19/4/1993 mà đến ngày 19/4/1993 chưa trả và phát sinh tranh chấp thì Tòa án áp dụng mức lãi suất theo Quyết định số 79/QĐ-NH1 trên đây của Ngân hàng Nhà nước để giải quyết. Nghĩa là, lãi suất cho vay cùng loại ở đây được xác định là mức lãi suất cho vay cùng loại tại thời điểm vay vốn được ghi trên hợp đồng hay khế ước

vay tiền đến ngày 19/4/1993, còn từ ngày 19/4/1993 trở về sau thì lãi suất được xác định tại Quyết định số 79/QĐ-NH1 nói trên.

Ngày nay, giới hạn của việc tính lãi được quy định trong Bộ luật Dân sự. Theo khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995, "*Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng*" [22]. Về vấn đề này, Bộ luật Dân sự 2005 có sửa đổi: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*" [24, Điều 476]. Việc sửa đổi như vậy một mặt để phù hợp với thực tế hiện nay Ngân hàng Nhà nước không chỉ công bố mức lãi suất cơ bản tiết kiệm theo định kỳ mà chỉ công bố mức lãi suất cơ bản, cũng là để quy định cụ thể hơn về mức tính lãi suất.

Ví dụ, lãi suất cơ bản là 1%/tháng thì mức tính lãi thỏa thuận không vượt quá 1,5%/tháng.

Mặt khác trên cơ sở tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng vay, bảo đảm định hướng quan hệ vay mang đúng tính chất "dân sự", ngăn chặn tình trạng kẻ mạnh thế bóc lột người yếu thế thông qua quan hệ vay, khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 bên cạnh thừa nhận các bên có quyền thỏa thuận về lãi suất, đồng thời lại khống chế mức lãi suất theo thỏa thuận đó "*không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*". Đây là quy định đã được sửa đổi so với quy định lãi suất tại Điều 473 Bộ luật Dân sự 1995: "*Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng*" [22].

Quy định như Bộ luật Dân sự năm 2005 khắc phục được quy định không rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau của Điều 473 Bộ luật Dân sự 1995. Xét về mặt ngôn ngữ, quy định của Bộ luật Dân sự 1995 đã dẫn đến hai cách hiểu: 1. Các bên có quyền thỏa thuận lãi suất nhưng không được quá



50% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng; 2. Các bên có quyền thỏa thuận lãi suất nhưng không vượt quá 150% lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng (nhiều người hiểu cách thứ hai hơn cách thứ nhất). Hơn nữa, "lãi suất cơ bản" được thay thế cho "lãi suất cao nhất" theo quy định trong Bộ luật Dân sự năm 1995. Quy định này phù hợp, bởi vì Ngân hàng Nhà nước chỉ ban hành lãi suất cơ bản chứ không ban hành lãi suất cao nhất.

Hiện nay, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta áp dụng lãi suất theo thị trường, tự do hóa lãi suất. Việc điều hành linh hoạt lãi suất vừa là công cụ điều tiết thị trường, vừa là động thái phát tín hiệu về chủ trương của Chính phủ. Giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước là thắt chặt hay mở rộng tiền tệ, đã và đang trở thành một chỉ số kinh tế quan trọng trên thị trường tài chính, tiền tệ, được các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước quan tâm, theo dõi, dự báo và có phản ứng khá nhanh nhạy, tích cực về hoạt động đầu tư, tiết kiệm và tiêu dùng. Kết quả này có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện được vai trò và những tác động tích cực của chính sách tiền tệ đối với việc kiềm chế lạm phát và điều tiết kinh tế vĩ mô.

Tự do hóa lãi suất là mục tiêu cần hướng tới để đảm bảo sự vận hành của thị trường về cơ bản tuân theo quy luật cung cầu, phân bổ nguồn vốn hợp lý, nhưng phải tránh được việc cho vay nặng lãi. Song, với thực trạng nền kinh tế đang phải đối mặt cùng với những bất cập của thị trường tiền tệ thì áp dụng cơ chế kiểm soát lãi suất trực tiếp là cần thiết, trong khi từng bước tạo dựng những điều kiện cần thiết để tự do hóa lãi suất.

Để đạt được các mục tiêu trên cần phải thực hiện một số vấn đề cấp bách sau đây:

- Trước mắt, cần thiết lập một mức lãi suất cơ bản định hướng được lãi suất thị trường. Theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, để có thể phát huy được tốt vai trò định hướng của lãi suất cơ bản thì bản thân Ngân

hàng trung ương của quốc gia đó phải xác định được những mục tiêu điều hành cụ thể trên cơ sở định lượng cụ thể về lạm phát, tăng trưởng, hoặc lãi suất ngắn hạn mà tại đó nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng. Vì vậy, việc hoàn thiện cơ chế hình thành lãi suất cơ bản - làm cơ sở định hướng chuẩn mực cho lãi suất thị trường liên ngân hàng, thị trường tiền tệ là một việc cần thiết phải thực hiện trong thời gian này.

- Trên cơ sở mức lãi suất cơ bản, hình thành đồng bộ các mức lãi suất chỉ đạo, như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm và lãi suất nghiệp vụ thị trường mở nhằm chủ động điều tiết lãi suất thị trường và các hành vi cho vay, đi vay của các thành viên trên thị trường tiền tệ. Lượng tiền cung ứng sẽ được điều tiết hợp lý để đảm bảo các mức lãi suất mục tiêu.

- Đối với lãi suất huy động, do những bất cập về cấu trúc thị trường hiện nay làm nảy sinh tình trạng cạnh tranh lãi suất thiếu lành mạnh, cũng như là diễn biến của lãi suất thực huy động có thể làm kỳ vọng lạm phát gia tăng nên việc thực hiện duy trì mức lãi suất trần trong giai đoạn này là cần thiết để bình ổn mặt bằng lãi suất.

Ngoài ra, nếu bỏ lãi suất cơ bản có thể dẫn đến những cuộc chạy đua lãi suất huy động và lãi suất cho vay, gây rối loạn thị trường, đẩy người dân và doanh nghiệp phải vay với lãi suất cao để trở thành yếu tố góp phần làm mất giá đồng Việt Nam; không kiểm soát được tình trạng cho vay lãi nặng của các tổ chức tín dụng và trong dân cư; vô hiệu hóa các điều của Bộ luật Dân sự và Điều 163 Bộ luật Hình sự và đẩy hoạt động của Cơ quan điều tra, Kiểm sát và Tòa án vào bế tắc vì không còn căn cứ để giải quyết các vụ việc.

Tuy nhiên về lâu dài, khi các xu hướng đầu tư đã rõ nét, nền kinh tế dần ổn định thì việc tháo dỡ trần lãi suất huy động cũng sẽ được thực hiện nhằm tuân thủ các nguyên tắc trên con đường tự do hóa lãi suất đã lựa chọn.

### **1.3.3. Lãi suất cơ bản**

#### ***1.3.3.1. Lãi suất cơ bản là công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ và hạn chế việc cho vay nặng lãi***

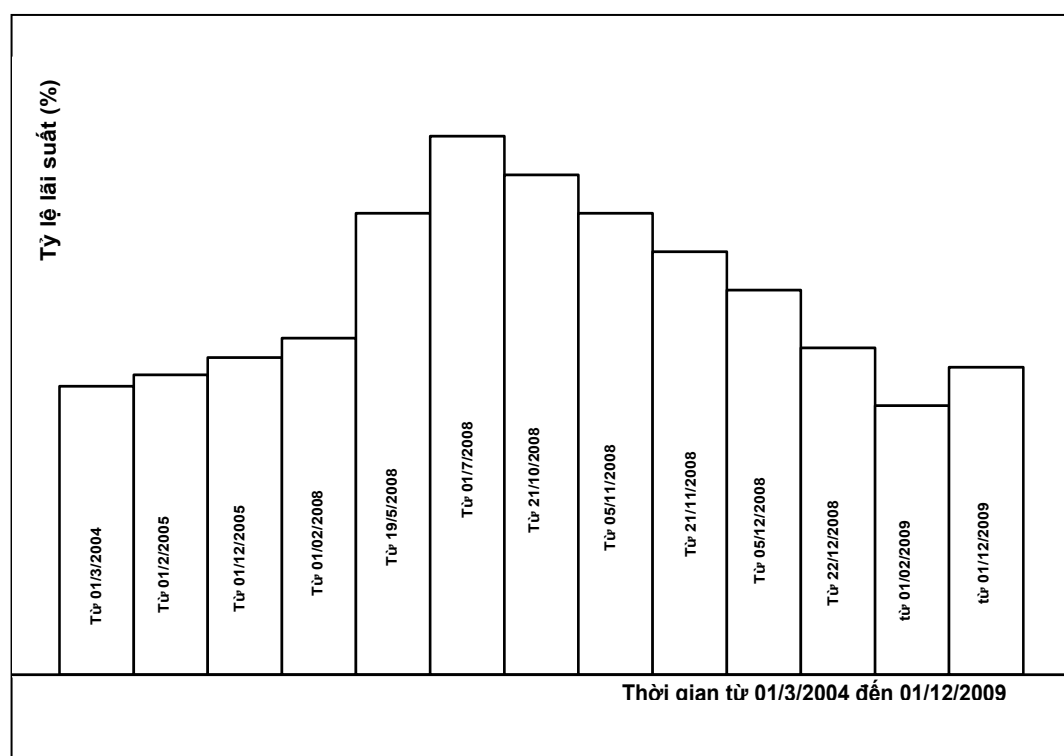
Vấn đề sử dụng căn cứ nào để làm chuẩn mực trong một số giao dịch dân sự liên quan đến vay, cho vay trong Bộ luật Dân sự đã được bàn bạc rất kỹ khi ban hành Bộ luật này vào năm 2005. Khi đó, ngoài lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố thì các cơ quan hữu quan không tìm ra được một căn cứ nào khác thích hợp hơn để quy định. Lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đã có sự thay đổi so với trước đây, các tổ chức tín dụng không phải ấn định lãi suất cho vay của mình theo lãi suất cơ bản cộng biên độ nữa, mà lãi suất cơ bản chỉ có ý nghĩa định hướng lãi suất thị trường để các tổ chức tín dụng tham khảo khi ấn định lãi suất vay và cho vay. Trong khi đó, mục đích của quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự là nhằm hạn chế việc cho vay nặng lãi, nên căn cứ để xác định trần lãi suất trong các giao dịch dân sự phải dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và phù hợp lãi suất thị trường thì mới hợp lý. Việc căn cứ vào lãi suất cơ bản để chống cho vay nặng lãi phù hợp với quy định tại Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16/6/2010 và có hiệu lực ngày 01/01/2011.

Cơ chế điều hành lãi suất cơ bản phù hợp với quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước và Bộ luật Dân sự. Tuy vậy, cơ chế điều hành lãi suất cơ bản là công cụ can thiệp trực tiếp đối với lãi suất kinh doanh của Ngân hàng thương mại, có hạn chế nhất định việc thử nghiệm và đưa ra thị trường các sản phẩm tín dụng có độ rủi ro cao, nhằm tìm kiếm lợi nhuận trên thị trường. Xử lý vấn đề này, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 01/2009/TT-NHNN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2009 hướng dẫn về lãi suất thoả thuận của các Ngân hàng thương mại đối với cho vay các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng

thể tín dụng đi kèm theo đó là cơ chế thống kê, theo dõi và thanh tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro. Thông tư được ban hành nhằm thực hiện Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế bảo đảm an sinh xã hội và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 627/VPCP-KTTH ngày 23 tháng 01 năm 2009 của Văn phòng Chính phủ về áp dụng lãi suất cho vay thoả thuận của các tổ chức tín dụng.

Sau đây là biểu đồ lãi suất cơ bản từ năm 2004 đến năm 2009:

**Biểu đồ 1.1: Các mức lãi suất cơ bản**



*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.*

Từ năm 2004 đến năm 2007 mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là tương đối ổn định (7,5% đến 8,75%). Đầu năm 2008, trong một loạt các biện pháp kiềm chế lạm phát, Ngân hàng Nhà nước đã đưa ra Quyết định số 187/2008/QĐ-NHNN về việc tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng lãi suất tiền gửi nhằm rút bớt tiền từ lưu thông về; chủ động kiểm soát tốc độ

tăng tổng phương tiện thanh toán và tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Theo Quyết định, Ngân hàng Nhà nước sẽ mở rộng diện các loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc, bao gồm các loại tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, thay cho việc áp dụng dự trữ bắt buộc đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn từ 24 tháng trở xuống trong thời gian qua. Tiếp đó là Quyết định số 346/QĐ-NHNN về việc phát hành tín phiếu Ngân hàng Nhà nước bằng tiền đồng dưới hình thức bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng nhằm thu hút 20.300 tỉ đồng. Các Ngân hàng thương mại đối mặt với khó khăn thiếu hụt nguồn cung tiền đồng sau những quyết định của Ngân hàng Nhà nước. Tình trạng thiếu hụt tiền đồng của các ngân hàng thể hiện qua việc lãi suất cho vay qua đêm của các ngân hàng trong vòng một tháng qua đã có lúc lên tới 30%. Điều này đã đẩy các ngân hàng đến chỗ đua nhau tăng lãi suất huy động. Trước tình hình đó, Ngân hàng Nhà nước đã quy định trần lãi suất huy động là 12%/năm theo Công điện số 02/CĐ-NHNN ngày 26/02/2008 nhằm hạn chế cuộc đua này. Đến ngày 17/05/2008, Ngân hàng Nhà nước thông báo những điều chỉnh trong chính sách điều hành lãi suất. Đó chính là Quyết định số 16/2008/QĐ-NHNN về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam. Theo Quyết định này, các tổ chức tín dụng ấn định lãi suất kinh doanh (lãi suất huy động và lãi suất cho vay) bằng đồng Việt Nam không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố áp dụng trong từng thời kỳ; Quyết định số 546/2002/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2002 về việc thực hiện cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng thương mại bằng VNĐ của tổ chức tín dụng đối với khách hàng hết hiệu lực thi hành.

Việc huy động vốn bằng VNĐ của các tổ chức tín dụng phù hợp với quy định về cơ chế điều hành lãi suất cơ bản, mức trần lãi suất huy động 12%/năm theo Công điện số 02/CĐ-NHNN ngày 26/02/2008 cũng không còn hiệu lực. Qua đó, đã ngăn chặn được nguy cơ xáo trộn thị trường tiền tệ và mất khả năng thanh toán của các Ngân hàng thương mại trong những tháng

cuối năm 2008; an toàn hệ thống ngân hàng được đảm bảo, củng cố lòng tin của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người dân đối với hệ thống ngân hàng. Khắc phục được tình trạng cạnh tranh không lành mạnh trong huy động vốn giữa các Ngân hàng thương mại. Cùng với diễn biến lạm phát có xu hướng giảm, kinh tế vĩ mô ổn định và hoạt động của các Ngân hàng thương mại đảm bảo khả năng thanh toán, làm cho thị trường tiền tệ và lãi suất trong năm 2009 tương đối ổn định.

Biện pháp điều hành lãi suất đã có hiệu lực và hiệu quả đối với hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại và lãi suất thị trường, thể hiện là lãi suất huy động và cho vay của các Ngân hàng thương mại biến động theo cung - cầu vốn và tăng, giảm theo sự thay đổi của các mức lãi suất điều hành của Ngân hàng Nhà nước, đã tác động làm thu hẹp hoặc mở rộng tín dụng. Năm 2008 và những tháng đầu năm 2009, tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán và tín dụng phù hợp với chủ trương thắt chặt hoặc nới lỏng tiền tệ một cách thận trọng.

Một câu hỏi thường được đặt ra là mức lãi suất gọi là cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ấn định phản ánh điều gì và vì sao có những sự điều chỉnh tăng giảm? Trước hết, cần thấy rằng vì Ngân hàng Nhà nước là một cơ quan đặc biệt có chức năng tạo ra tiền, nên lãi suất cơ bản do nó ấn định không hề phản ánh chi phí huy động vốn của Ngân hàng Nhà nước và thật ra Ngân hàng Nhà nước không cần phải huy động vốn khi nó đã có chức năng tạo tiền. Việc in ấn và đúc tiền tuy cũng phát sinh chi phí nhưng chi phí này chưa bao giờ được tính như một yếu tố trong việc quy định mức lãi suất cơ bản của ngân hàng trung ương. Như vậy, việc ấn định lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước về bản chất là một quyết định tài định, phản ánh nhận định của nó về tình hình kinh tế vĩ mô của quốc gia, không phải là một tính toán dựa trên chi phí và lợi nhuận. Vì là một công cụ tiền tệ vĩ mô, mức lãi suất cơ bản của ngân hàng trung ương được các ngân hàng thương mại xem như một tín hiệu rõ ràng nhất của một chính sách tiền tệ mở rộng (nhằm chống suy thoái) hay thắt chặt (nhằm kiểm soát lạm phát).

Trên cơ sở đó, các ngân hàng thương mại sẽ xây dựng cho mình một hệ thống lãi suất riêng, phù hợp với điều kiện huy động tiền gửi tiết kiệm và cho vay của mỗi ngân hàng, với những mức lãi suất khác nhau tùy thuộc vào thời hạn, mức độ rủi ro cao hay thấp của các khoản huy động và cho vay, mức độ tín nhiệm của mỗi ngân hàng đối với khách hàng của mình. Thị trường huy động tiền gửi và cho vay của các ngân hàng thương mại là một thị trường có cạnh tranh, nhưng trong khuôn khổ do Ngân hàng Nhà nước điều tiết bằng công cụ lãi suất cơ bản, nhằm đảm bảo rằng sự cạnh tranh không trở nên quá khốc liệt, đe dọa đến sự an toàn của hệ thống và đồng tiền tiết kiệm của người dân. Tuy nhiên, các Ngân hàng thương mại không chỉ huy động vốn trong dân mà còn có thể vay mượn lẫn nhau trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng, thường là với một thời hạn ngắn (có khi chỉ qua đêm) theo một mức lãi suất liên ngân hàng (interbank rate) thay đổi liên tục mỗi ngày tùy thuộc vào nguồn cung cầu vốn ngắn hạn trên thị trường. Ngân hàng Nhà nước thường xuyên can thiệp trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng nhằm hỗ trợ thanh khoản cho hệ thống ngân hàng đồng thời duy trì một mức lãi suất liên ngân hàng phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ. Mức lãi suất này thường được các ngân hàng thương mại xem là lãi suất chuẩn (prime rate) để tính lãi suất cho vay bằng cách cộng thêm vào đó một phụ phí (margin) áp dụng cho riêng mỗi khách hàng theo một cách tính phức tạp dựa trên sự đánh giá chủ quan của mỗi ngân hàng về các loại rủi ro liên quan đến khách hàng và tính chất khoản vay của họ.

### ***1.3.3.2. Sự cần thiết tiếp tục áp dụng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản***

Trong thời gian tới, việc Ngân hàng Nhà nước tiếp tục áp dụng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản là một giải pháp thích hợp, phù hợp với các mục tiêu kinh tế vĩ mô, cung - cầu vốn thị trường. Việc điều tiết lãi suất thị trường theo hướng ổn định, được thực hiện kết hợp giữa điều tiết khối lượng tiền thông qua các công cụ gián tiếp, điều hành linh hoạt các mức lãi suất chủ đạo và làm tốt công tác truyền thông. Sự thay đổi cơ chế điều hành lãi suất theo hướng tự do hoá phải trên cơ sở đánh giá một cách khoa học và thực tiễn các điều kiện

kinh tế, thị trường tài chính - tiền tệ ở trong và ngoài nước, cũng như các rủi ro có thể xảy ra và các biện pháp xử lý để đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, sự an toàn và phát triển của hệ thống tài chính.

Trên thế giới có Ngân hàng Anh quốc, một trong những ngân hàng trung ương lâu đời nhất và có uy tín, vừa công bố vào cuối tháng 11/2009 việc giảm thêm 50 điểm trong lãi suất cơ bản (base rate), đưa mức lãi suất cơ bản của ngân hàng này xuống mức thấp nhất (1,5%/năm) trong lịch sử hoạt động 315 năm của nó. Việc giảm lãi suất này được lý giải như là một biện pháp mạnh mẽ nhằm phục hồi tăng trưởng kinh tế và giảm bớt tỷ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, mức lãi suất cơ bản này không phải là một mức thấp kỷ lục của thế giới. Ngân hàng Nhật Bản, cũng là một ngân hàng trung ương thuộc vào hàng hoạt động lâu năm với nhiều kinh nghiệm cũng đang áp dụng mức lãi suất cơ bản 0,1% từ tháng 12/2009. Trong quá khứ, ngân hàng này đã từng áp dụng mức lãi suất cơ bản 0%.

Những dẫn chứng nêu trên cho thấy rằng lãi suất cơ bản của ngân hàng trung ương là một công cụ quan trọng, nếu không nói là chủ yếu, của chính sách tiền tệ quốc gia, nhắm đến những mục tiêu kinh tế vĩ mô như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định giá cả, duy trì một tình trạng thăng bằng tín dụng. Ngân hàng trung ương còn sử dụng công cụ lãi suất để định hướng tín dụng cho hệ thống ngân hàng.

Hiện nay có quan điểm chọn "lãi suất trái phiếu Kho bạc" thay cho "lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố" tại các quy định có liên quan đến lãi suất trong Bộ luật Dân sự và quy định về trần lãi suất đối với các hoạt động vay, cho vay vốn, thực hiện nghĩa vụ dân sự... là chưa thuyết phục. Bởi lẽ, theo quy định của pháp luật hiện hành thì trái phiếu Kho bạc có nhiều loại khác nhau với các thời hạn khác nhau và lãi suất cũng khác nhau; hoặc có trường hợp tuy có cùng thời điểm phát hành nhưng trái phiếu Kho bạc lại được phát hành đồng thời với nhiều loại khác nhau và với các thời hạn khác nhau, lãi suất khác nhau nên rất khó xác định được lãi suất nào là lãi suất



được áp dụng. Có trái phiếu Kho bạc thì lãi suất là do cơ quan nhà nước (Bộ trưởng Bộ Tài chính) ấn định, nhưng cũng có lãi suất thì lại được hình thành trên cơ sở kết quả của việc đấu thầu mua trái phiếu. Để xác định được lãi suất nào là "lãi suất trái phiếu Kho bạc thấp nhất của lần phát hành cuối cùng" thì phải tìm kiếm, so sánh, tính toán và để có thể xác định được là vấn đề không đơn giản mà không phải ai cũng có thể có đủ kiến thức để xác định được lãi suất này. Khi xảy ra tranh chấp thì rất khó xác định được lãi suất nào là lãi suất được áp dụng để giải quyết, nhất là đối với các hợp đồng vay, cho vay vốn diễn ra từ nhiều năm trước đó. Khó khăn trong việc xác định mức lãi suất được áp dụng dẫn đến sự không minh bạch trong các quy định của pháp luật, gây khó khăn cho công tác áp dụng và thi hành pháp luật.

Theo quy định hiện hành thì việc phát hành trái phiếu Kho bạc nhà nước được thực hiện trong trường hợp bội chi ngân sách nhà nước, do đó nếu sau này ngân sách nhà nước không còn bị bội chi và không phải phát hành trái phiếu Kho bạc thì sẽ không còn căn cứ để xác định hoặc phải căn cứ vào một lãi suất trái phiếu Kho bạc ở một thời điểm trước đó rất lâu và lãi suất này khi đó không còn phản ánh đúng với lãi suất của thị trường ở thời điểm hiện tại. Mặt khác, lãi suất của trái phiếu là lãi suất trung hạn và dài hạn, trong khi đó các giao dịch dân sự còn bao gồm cả vay, cho vay ngắn hạn, do đó nếu quy định việc áp dụng lãi suất vay trung hạn và dài hạn cho các giao dịch dân sự vay, cho vay ngắn hạn là chưa hợp lý.

Như vậy, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là một công cụ không thể thiếu trong việc thực thi chính sách tiền tệ nhằm vào các mục tiêu kinh tế vĩ mô. Điều 12 Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2010 có quy định nội dung này. Tuy nhiên, một vấn đề đang gây tranh luận là Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 có quy định một mức trần lãi suất trong mối quan hệ vay mượn giữa dân cư là không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản, và lãi suất cơ bản ở đây được hiểu là lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước.

## Chương 2

# THỰC TRẠNG ÁP DỤNG PHÁP LUẬT LÃI SUẤT - HỢP ĐỒNG VAY TIỀN

### 2.1. NGUYÊN NHÂN, ĐIỀU KIỆN TÍNH LÃI SUẤT

#### 2.1.1. Tranh chấp hợp đồng vay tiền

Tranh chấp hợp đồng vay tiền là những vụ việc phát sinh do đương sự cho rằng có vi phạm quy định thỏa thuận trong hợp đồng vay và ảnh hưởng đến quyền lợi của chủ thể. Xuất phát từ bản chất của hợp đồng vay tiền là sự thỏa thuận của ít nhất hai bên tham gia giao kết hợp đồng, được thể hiện chủ yếu ở nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Pháp luật của các quốc gia trên thế giới đều khẳng định sự thỏa thuận là yếu tố cốt lõi và cơ bản của hợp đồng. Điều 4 Bộ luật Dân sự năm 2005 cũng đã coi đây là nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự:

*Quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự được pháp luật bảo đảm, nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội.*

*Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.*

*Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng [24].*

Với tính chất là hợp đồng đơn vụ và thực tế, thì trong hầu hết các trường hợp, tương ứng với thời điểm xác lập hợp đồng, bên cho vay đã đồng thời chuyển giao tài sản vay cho bên vay làm chủ sở hữu, còn bên vay chỉ phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hợp đồng. Điều này đã dẫn đến quy định khá chặt chẽ của pháp luật về nghĩa vụ trả nợ của bên vay, để tránh

việc "chây ỳ" không trả nợ, bảo đảm quyền lợi của bên cho vay. Nghĩa vụ trả nợ của bên vay được quy định gắn với đối tượng của nghĩa vụ theo sự tương đồng giữa đối tượng đã vay và đối tượng trả nợ. Khoản 1 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định về nghĩa vụ này của bên vay, để bảo đảm lợi ích của bên cho vay, bên vay phải trả nợ bằng tiền nếu tài sản đã vay là một khoản tiền, trường hợp tài sản vay không phải là tiền thì bên vay phải trả nợ bằng vật cùng loại số lượng, chất lượng và tương đồng giá trị đúng với vật đã vay. Bên vay cũng có thể vay tiền lại trả bằng vật hoặc vay vật trả bằng tiền nếu được sự đồng ý của bên cho vay. Theo khoản 2 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì nếu bên vay đã vay vật nhưng trả bằng tiền thì khoản tiền này chính là trị giá của vật đã vay được tính tại địa điểm trả nợ và thời điểm trả nợ.

Mặc dù, Bộ luật Dân sự năm 2005 không quy định về "thời điểm trả nợ", tuy nhiên thời điểm này được hiểu là thời điểm bên vay thực tế trả nợ cho bên cho vay chứ không phải là thời điểm bên vay có nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay đối với hợp đồng có kỳ hạn. "Địa điểm trả nợ" được xác định theo quy định chung về địa điểm thực hiện nghĩa vụ. Địa điểm đó là "nơi cư trú hoặc nơi đặt trụ sở của bên cho vay, trừ trường hợp có thỏa thuận khác" (khoản 3 Điều 474). Lẽ ra, nhà làm luật không cần thiết phải tách quy định về địa điểm trả nợ thành một khoản riêng mà nên quy định chung vào khoản 2 cho điều luật ngắn gọn, logic hơn.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì điều kiện tính lãi là:

- Vay không có lãi mà có thỏa thuận về việc tính lãi đối với số tiền chậm trả.
- Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn trả, bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ, thì bên vay phải trả hai khoản tiền lãi:

*Một là, lãi trên nợ gốc theo lãi suất do bên vay cho vay thỏa thuận.*

*Hai là, lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.*

Thực tiễn tranh chấp hợp đồng vay tài sản là bên vay khởi kiện ra Tòa án với lý do lãi suất cao và yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất theo pháp luật. Đây là vụ việc chủ yếu trong công tác giải quyết các vụ án dân sự hiện nay. Bên vay khởi kiện ra Tòa án về lãi suất cao, mặc dù hai bên đã có giấy thỏa thuận nợ nhưng không thể hiện lãi suất là bao nhiêu. Bên cho vay với lãi suất cao thường không ghi cụ thể lãi suất trong hợp đồng vay mà do các bên thỏa thuận bên ngoài. Hai bên có xác nhận thanh toán lãi hàng tháng hoặc hàng năm. Số tiền lãi còn thiếu được cộng với số tiền gốc để xác nhận mức vay mới.

Như vậy để "lách luật" bên cho vay với lãi suất cao đã giấu điều khoản về mức lãi suất hoặc thường ghi là "lãi suất theo thỏa thuận". Thực tế này cũng gây khó khăn cho Tòa án khi giải quyết vụ việc đòi nợ này, bởi việc xác định lại số tiền gốc và tiền lãi của các bên đã và chưa thanh toán là phức tạp. Có trường hợp hai bên vay nợ kéo dài nhiều năm, cùng với lãi suất tương ứng của Ngân hàng có nhiều thay đổi làm cho việc tính lãi suất khó khăn. Một số vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản phức tạp phải qua xét xử nhiều lần từ sơ thẩm đến phúc thẩm bởi việc xác định số tiền gốc và tính lãi suất chưa chính xác, các đương sự khiếu nại nhiều lần.

### **2.1.2. Chậm thực hiện nghĩa vụ**

Việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán là một trong những nội dung cơ bản của nhiều loại hợp đồng như: hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản... Trong thực tế nhiều trường hợp bên có nghĩa vụ thực hiện vi phạm thời hạn thanh toán trong hợp đồng hoặc thanh toán chưa đầy đủ, nghĩa là chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền cho bên có quyền dẫn đến xảy ra tranh chấp hợp đồng. Tòa án xác định khoản tiền chậm trả để yêu cầu bên có nghĩa vụ có trách nhiệm thanh toán đồng thời xác định lãi suất chậm trả để bảo đảm quyền lợi cho bên có quyền.

Lãi suất chậm trả trong hợp đồng có thực hiện nghĩa vụ thanh toán nói chung và hợp đồng vay tiền nói riêng. Một số hợp đồng có mục đích và nội dung chính là tiền nên chúng ta thấy hiện rõ nghĩa vụ trả tiền như trường hợp vay tiền. Một số hợp đồng khác không có mục đích chính là một khoản tiền nhưng nội dung của việc thực hiện hợp đồng bao gồm cả nghĩa vụ trả tiền như trường hợp của hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản... Thời hạn trả tiền do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp không có thỏa thuận, thì việc trả tiền theo những quy định chung về thời điểm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Khi đến hạn thì bên có nghĩa vụ phải thanh toán. Đây chỉ là một khía cạnh của nguyên tắc về hiệu lực bắt buộc của hợp đồng đối với các bên. Khi đến hạn mà không trả thì bên phải thanh toán còn phải chịu lãi chậm trả. Lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định là cơ sở để tính lãi suất chậm trả khi các bên phát sinh tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tại Tòa án.

### **2.1.3. Vấn đề hội, họ, biểu, phường**

Hội, họ, biểu, phường là những tên gọi khác nhau theo tập quán ở mỗi vùng, miền nhưng có cùng một bản chất; nếu như ở miền Bắc được gọi là họ, thì ở miền Nam cách gọi phổ biến là hội, còn ở miền Trung gọi là biểu, phường. Hội, họ, biểu, phường (sau đây gọi chung là họ) phát sinh từ chính nhu cầu cuộc sống, và được hình thành từ rất lâu đời.

Tại Điều 1204 Bộ luật Dân sự Bắc Kỳ đã quy định như sau: "*Phàm những hội để dành tiền và những hội cho vay lẫn nhau như chơi họ, hội hiếu hỉ, hội tư văn là tuân theo dân luật tục lệ, cùng khế ước của người đương sự được lập ra*". Điều 1435 Bộ luật Trung Kỳ hộ luật cũng quy định: "*Thế lệ luật này nếu không trái gì với luật lệ hay tục riêng về thương mại, thì cũng đem thi hành đối với các hội buôn. Đối với các hội để dành tiền và những hội cho vay lẫn nhau như chơi họ cũng vậy*".

Hội, họ tiếp tục tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, với những biến tướng mới và có lúc đã bộc lộ những tiêu cực mang tính chụp giật, lừa đảo,

cho vay nặng lãi. Vì thế, đã có lúc chúng ta muốn xóa bỏ. Tại Công văn số 2590 ngày 10/8/1990 của Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã coi hoạt động hụi họ như là một tệ nạn xã hội, nên trong Công văn có đoạn viết: "*Trong tình hình hiện nay nghiêm cấm tất cả các tổ chức và mọi công dân tổ chức hụi và tham gia hụi dưới mọi hình thức. Bất cứ tổ chức, cá nhân nào mà tham gia chơi hụi, họ thì tùy theo lỗi nặng, nhẹ mà xử lý hành chính hoặc truy tố trước pháp luật*" [53].

Trên cơ sở Công văn 2590 nói trên, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 04/TTLN ngày 08/8/1992 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về nợ hụi theo hướng các hoạt động hụi, họ không được công nhận, nên khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến vấn đề họ, Tòa án chỉ buộc người nợ phải trả lãi cho người đòi nợ một khoản lãi nào. Thông tư này được áp dụng cho đến khi Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực. Từ khi Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực thi hành thì không áp dụng Thông tư 04/TTLN nói trên để giải quyết vấn đề nợ họ. Sở dĩ như vậy là do Bộ luật Dân sự không đề cập vấn đề họ, nên sau đó đã có nhiều cuộc họp của các cơ quan ban ngành bàn về vấn đề họ nhằm tạo ra một quy chế, một hành lang pháp lý cho hoạt động này, nhưng do các quan điểm còn nhiều khác biệt, dẫn đến trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực, Tòa án vẫn không có cơ sở pháp lý để thụ lý, giải quyết các tranh chấp về họ.

Dù pháp luật không quy định, nhưng trên thực tế hoạt động về hụi, họ trong nhân dân vẫn diễn ra, các tranh chấp vẫn phát sinh, nhưng không ai giải quyết.

Bản chất của hụi, họ là một hình thức để dành dụm của cải, một loại giao dịch cho vay tài sản (tiền, vàng), lúc đầu mang đậm tính tương trợ, giúp đỡ, tương thân, tương ái lẫn nhau trên cơ sở thỏa thuận, tự nguyện của một nhóm người cùng nhau góp một số vốn nhất định, theo chu kỳ thời gian nhất định mọi người được nhận toàn bộ số tiền một lần và bằng nhau theo sự thống

nhất của tất cả những người góp vốn (đối với họ không có lãi) hoặc là sự thỏa thuận giữa những người trong giao dịch về họ, theo đó người được lĩnh họ trực tiếp hoặc thông qua chủ họ nhận phần họ của các thành viên khác và phải trả lãi. Người đã lĩnh họ có nghĩa vụ tiếp tục góp phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng trong dây họ đó lĩnh họ (đối với họ có lãi) quá trình phát triển của giao dịch họ ngày càng chịu ảnh hưởng của cơ chế thị trường, các giao dịch họ có lãi tăng lên. Đặc biệt, khi hệ thống tín dụng chưa phát huy được tốt hoạt động của mình, dẫn đến một số người lợi dụng đưa ra mức lãi cao để lừa đảo, cho vay nặng lãi...

Dù có mặt tiêu cực phát sinh, nhưng đa phần giao dịch về họ trong nhân dân là tích cực, đã tạo vốn cho nhau làm ăn, hoặc giải quyết những nhu cầu cấp thiết của gia đình. Sau một thời gian khảo sát, nghiên cứu, các cơ quan chức năng đã thấy đầy đủ hơn mặt tích cực của giao dịch về họ, họ và tại Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005, tại Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ đã quy định về họ, biếu, phường. Từ nay trở đi, những người chơi họ đã chính thức có một hành lang pháp lý cho sân chơi của mình. Nhưng Nhà nước ta nghiêm cấm việc tổ chức họ để cho vay nặng lãi, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm hoặc các hành vi trái pháp luật khác để chiếm đoạt tài sản của người khác (Điều 2 Nghị định 144/2006/NĐ-CP), những hành vi lợi dụng giao dịch về họ để chiếm đoạt tài sản của người khác sẽ nghiêm trị. Đồng thời, Nhà nước cũng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người tham gia họ nhằm mục đích tương trợ, giúp đỡ nhau trong nhân dân. Theo Nghị định thì hình thức của họ là sự thỏa thuận của các bên thể hiện bằng lời nói hoặc bằng văn bản. Văn bản thỏa thuận về họ được công chứng, chứng thực nếu những người tham gia họ có yêu cầu. Dù pháp luật không bắt buộc các bên thỏa thuận về họ phải bằng văn bản, nhưng nếu các bên khi tham gia họ có lập văn bản và ở mức độ cao hơn, có công chứng hoặc chứng thực sẽ hạn chế được tranh chấp xảy ra và nếu có tranh chấp việc giải quyết đỡ phức tạp, quyền lợi của chủ họ, của họ viên được bảo đảm hơn.

Vì thế, để bảo đảm lợi ích của mình, những người tham gia giao dịch về họ nên thỏa thuận bằng văn bản. Nghị định số 144/2006/NĐ-CP đã quy định rất rõ quyền hạn, nghĩa vụ của các thành viên, của chủ họ trong các loại họ có lãi và không lãi, xác định trách nhiệm của các bên đang tham gia giao dịch về họ. Điều 31 Nghị định này quy định: "*Trong trường hợp có tranh chấp về họ hoặc phát sinh từ họ thì tranh chấp đó được giải quyết bằng thương lượng, hòa giải hoặc theo yêu cầu của một hoặc nhiều người tham gia họ, tranh chấp đó được giải quyết tại Tòa án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự*" [3]. Cùng với quy định tại Điều 479 Bộ luật Dân sự 2005, thì đây là cơ sở pháp lý để Tòa án các cấp tiến hành thụ lý, giải quyết các tranh chấp về họ.

## **2.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH LÃI SUẤT THEO BỘ LUẬT DÂN SỰ VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH**

### **2.2.1. Quy định của pháp luật về tính lãi suất**

#### **2.2.1.1. Lãi suất trong hợp đồng vay tiền**

Để bảo đảm quyền lợi đối với người cho vay và quyền lợi đối với người vay tài sản, đồng thời để nâng cao trách nhiệm của người vay tài sản đối với người cho vay, Nhà nước đã quy định trong Bộ luật Dân sự những nguyên tắc về nghĩa vụ đối với bên cho vay tài sản, về nghĩa vụ trả nợ đối với bên vay tài sản, về việc tính lãi... Các nguyên tắc này là căn cứ pháp luật để giải quyết tranh chấp mà các bên có tranh chấp, người giải quyết tranh chấp, các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa phải tuân theo.

Đối với một số hợp đồng vay tài sản trước khi Bộ luật Dân sự có hiệu lực theo hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/2/1999 về một số vấn đề hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng:



Đối với những hợp đồng vay tài sản được xác lập đã lâu có mức lãi suất cao so với mức lãi suất đang áp dụng, thì khi giải quyết tranh chấp, Tòa án áp dụng Quyết định số 79/QĐ-NH1 ngày 16/4/1993 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh lãi suất tiền gửi và tiền vay. Theo quy định tại Quyết định này thì: "*Số dư tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức kinh tế, tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn của dân cư và dư nợ vay Ngân hàng đến cuối ngày 19/4/1993 chuyển sang đều áp dụng theo lãi suất tại Quyết định này*". Do đó, các khoản vay được xác lập trước ngày 19/4/1993 mà đến ngày 19/4/1993 chưa trả và phát sinh tranh chấp thì Tòa án áp dụng mức lãi suất theo Quyết định số 79/QĐ-NH1 trên đây của Ngân hàng Nhà nước để giải quyết, nghĩa là lãi suất cho vay cùng loại ở đây được xác định là mức lãi suất cho vay cùng loại tại thời điểm vay vốn được ghi trên hợp đồng hay khế ước vay tiền đến ngày 19/4/1993; còn từ ngày 19/4/1993 trở về sau thì lãi suất được xác định tại Quyết định số 79/QĐ-NH1 nói trên [34].

Ngày nay, giới hạn của việc tính lãi được quy định trong Bộ luật Dân sự. Theo khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995, "*Lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng*" [22]. Về vấn đề này, Bộ luật Dân sự 2005 có sửa đổi: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*" [24, Điều 476].

Việc sửa đổi như vậy một mặt để phù hợp với thực tế hiện nay Ngân hàng Nhà nước không chỉ công bố mức lãi suất cơ bản tiết kiệm theo định kỳ mà chỉ công bố mức lãi suất cơ bản, cũng là để quy định cụ thể hơn về mức tính lãi suất. Ví dụ, lãi suất cơ bản là 1%/tháng thì mức tính lãi thỏa thuận không vượt quá 1,5%/tháng. Mặt khác trên cơ sở tôn trọng sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng vay, bảo đảm định hướng quan hệ vay mang đúng

tính chất "dân sự", ngăn chặn tình trạng kẻ mạo danh thế bóc lột người yếu thế thông qua quan hệ vay.

Quy định này phù hợp, bởi vì Ngân hàng Nhà nước chỉ ban hành lãi suất cơ bản chứ không ban hành lãi suất cao nhất. Cho đến nay, kể từ khi Bộ luật Dân sự năm 2005 đã có hiệu lực nhưng chưa có văn bản pháp lý hướng dẫn cụ thể về những quy định mới về áp dụng lãi suất cơ bản.

Quá trình giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tiền có liên quan đến lãi suất tại Tòa án hiện nay chủ yếu căn cứ vào quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản. Cụ thể:

*Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết trước ngày 01/7/1996 thì chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định của Bộ luật Dân sự; đối với các khoản tiền lãi đã trả thì không phải giải quyết lại. Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải được giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự [45].*

Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01) đã hướng dẫn cụ thể về việc tính lãi suất đối với các khoản vay có lãi (kể cả loại có kỳ hạn và loại không có kỳ hạn) ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng. Như vậy, khi giải quyết một vụ án vay nợ có lãi suất ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng thì Tòa án phải căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01 và một số quy định của Bộ luật Dân sự.

Trong việc tính tiền lãi cần phân biệt các trường hợp:

- Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết trước ngày 01/07/1996 thì chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định Bộ luật Dân sự; đối với khoản tiền lãi đã trả thì không phải giải quyết lại.

- Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải được giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự.

Khi thực hiện Điều 476 Bộ luật Dân sự có một số vấn đề cần quan tâm và làm rõ:

*Một là, xác định loại cho vay tương ứng.* Quy định này được hiểu loại cho vay có kỳ hạn hoặc loại cho vay không kỳ hạn.

*Hai là, xác định lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.* Để xác định được chính xác lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ, thì người có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phải hỏi Ngân hàng Nhà nước để biết.

*Ba là, xác định lãi suất mà bên cho vay và bên vay đã thỏa thuận.* Việc xác định này là để xác định lãi suất cho vay có vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ hay không?

*Bốn là, xác định số tiền lãi mà bên vay đã trả theo lãi suất thỏa thuận là bao nhiêu tháng.* Việc làm này là để xác định chính xác số tiền lãi mà bên vay còn phải trả.

*Năm là, xác định số nợ gốc.* Số nợ gốc là căn cứ để tính lãi (vì khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự quy định trả lãi trên nợ gốc)

*Sáu là, xác định thời hạn trả nợ do bên vay và bên cho vay thỏa thuận.* Thời hạn trả nợ do các bên thỏa thuận, nhưng đến thời hạn đó là bên vay không trả thì được xác định là thời điểm bắt đầu tính nợ quá hạn. Do đó, cần thiết phải xác định thời hạn trả nợ.

*Bây là, xác định thời hạn bên vay đã trả một phần nợ gốc, đã trả một phần tiền lãi.* Việc xác định này nhằm mục đích để tính số nợ gốc, số tiền lãi mà bên vay còn phải trả được chính xác.

#### **2.2.1.2. Lãi suất trong giao dịch hối, họ**

- Các giao dịch về họ diễn ra từ ngày Nghị định 144/2006/NĐ-CP có hiệu lực (ngày 22/12/2006) thì đối với trường hợp các bên thỏa thuận về họ không có lãi, khi tranh chấp, Tòa án căn cứ vào thỏa thuận của các bên để giải quyết. Đối với trường hợp thỏa thuận về họ có lãi thì áp dụng theo Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết. Nếu các bên thỏa thuận mức lãi cao quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước công bố đối với từng loại cho vay tương ứng, trừ trường hợp đã trả lãi vượt quá 150%, nếu các bên có yêu cầu thì cũng tính lại cho đúng lãi 150%.

Nếu các bên thỏa thuận mức lãi thấp hơn 150% của lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tại thời điểm giao dịch, Tòa án buộc các bên thực hiện theo mức lãi đã thỏa thuận.

Nếu trường hợp các bên có thỏa thuận mức lãi, nhưng không xác định rõ mức lãi hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Về trách nhiệm của chủ họ hoặc thành viên không thực hiện đúng nghĩa vụ thỏa thuận.

Trong trường hợp chủ họ đã thu các phần họ của các thành viên nhưng không giao cho các thành viên được lĩnh họ, nếu có yêu cầu thì Tòa án buộc chủ họ phải giao các phần họ đã thu các thành viên đó và bồi thường thiệt hại nếu có. Đồng thời, buộc chủ họ phải trả lãi đối với phần họ giao chậm theo mức lãi do các bên thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Trường hợp thành viên không góp phần họ cho đến kỳ mở họ, thì khi có yêu cầu, Tòa án buộc thành viên đó phải thanh toán đủ phần họ còn thiếu cho bên có quyền được hưởng và bồi thường thiệt hại nếu có. Đồng thời, buộc thành viên chậm thực hiện nghĩa vụ góp họ đó trả lãi đối với phần họ chậm trả. Mức lãi do các bên thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

- Đối với các giao dịch về họ diễn ra trước ngày Nghị định số 144/2006/NĐ-CP có hiệu lực (ngày 22/12/2006) thì giải quyết như sau:

+ Nếu giao dịch về họ đã được Tòa án giải quyết theo các văn bản pháp luật trước đây và bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì Tòa án không thụ lý, giải quyết lại.

+ Nếu giao dịch về họ chưa được Tòa án thụ lý giải quyết hoặc đang thụ lý, giải quyết thì căn cứ vào Điều 479 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ để giải quyết.

+ Nếu các bên thỏa thuận góp họ là hiện vật (thóc, gạo, vàng...) thì Tòa án quyết định buộc người đó phải giao hiện vật theo quy định Điều 294 Bộ luật Dân sự năm 1995 nay được quy định tại Điều 289 Bộ luật Dân sự năm 2005 và trong bản án, quyết định phải ghi rõ tình trạng, số lượng, chất lượng, chủng loại của hiện vật phải giao để thi hành án. Trường hợp bên có nghĩa vụ không thể có hiện vật để thực hiện giao vật thì Tòa án quyết định buộc bên có nghĩa vụ phải thanh toán giá trị hiện vật theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm. nếu tài sản góp họ là tiền và không có lãi thì có hai phương án xử lý như sau:

*Phương án 1:* do thời gian dài chúng ta không thụ lý giải quyết, nên nếu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ dẫn đến người đó phải chịu một khoản tiền không nhỏ. Vì vậy, chỉ buộc bên có nghĩa vụ thanh toán phần nghĩa vụ chưa thực hiện (phần nợ gốc) cho bên có quyền.

*Phương án 2:* buộc người chưa thực hiện nghĩa vụ góp họ phải thực hiện quyền và nghĩa vụ còn thiếu, đồng thời theo yêu cầu của bên có quyền buộc người chậm thực hiện nghĩa vụ phải trả lãi đối với phần chậm trả. Thời điểm để tính lãi là từ lúc người có nghĩa vụ góp họ không thực hiện nghĩa vụ cho đến khi xét xử sơ thẩm. Mức lãi do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

+ Nếu tài sản góp họ là tiền có thỏa thuận lãi thì có hai phương án giải quyết như sau:

*Phương án 1:* buộc bên chưa thực hiện nghĩa vụ phải thực hiện phải thực hiện phần nghĩa vụ (nợ gốc) chưa thực hiện, đối với phần đã trả lãi, không đặt ra xem xét lại.

*Phương án 2:* buộc bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải trả phần nghĩa vụ còn thiếu (kể cả gốc và lãi theo thỏa thuận); nếu các bên thỏa thuận mức lãi cao quá 150% lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước công bố đối với từng loại cho vay tương ứng tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì khi xét xử Tòa án chỉ công nhận mức lãi tối đa không quá 150% lãi suất cơ bản của loại cho vay tương ứng. Nếu các bên đã trả lãi vượt quá 150% lãi suất cơ bản mà có yêu cầu tính lại thì cũng tính lại cho đúng và phần đã trả vượt quá được trừ vào số nợ gốc, đồng thời, theo yêu cầu của bên có quyền buộc bên chậm thực hiện nghĩa vụ phải trả lãi đối với phần chậm trả. Thời điểm để tính lãi là từ lúc người có nghĩa vụ góp họ không thực hiện nghĩa vụ cho đến khi xét xử sơ thẩm. mức lãi do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì áp dụng mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Đối với phần lãi đã trả vượt quá 150%, nếu các bên có yêu cầu tính lại thì cũng tính lại cho đúng mức lãi 150%.

Nếu các bên thỏa thuận mức lãi thấp hơn 150% của lãi suất cơ bản của Ngân hàng quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm thì Tòa án buộc các bên thực hiện theo mức lãi đã thỏa thuận cho đến khi xét xử sơ thẩm nếu có yêu cầu.

Nếu trường hợp các bên có thỏa thuận mức lãi, nhưng không xác định rõ mức lãi hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Qua các tình huống trên vấn đề đặt ra là đối với lãi suất cao hơn quy định của pháp luật mà các bên đã thanh toán cho nhau, các bên đương sự không yêu cầu Tòa án thì Tòa án không xem xét lại dẫn đến bất cập là giao dịch vay nặng lãi lại được thừa nhận. Thiết nghĩ trong trường hợp nặng lãi, Tòa án có nghĩa vụ xử lý việc thỏa thuận trái pháp luật ngay cả khi đương sự không yêu cầu. Bởi việc quy định cấm cho vay nặng lãi không chỉ nhằm mục đích bảo vệ người vay không thuộc quyền tự định đoạt của họ mà là nằm trong chính sách quản lý tiền tệ chung (tức là lợi ích chung của Nhà nước, xã hội).

### ***2.2.1.3. Lãi suất chậm trả***

Lãi suất chậm trả trong hợp đồng có thực hiện nghĩa vụ thanh toán nói chung và hợp đồng vay tiền nói riêng. Một số hợp đồng có mục đích và nội dung chính là tiền nên chúng ta thấy hiện rõ nghĩa vụ trả tiền như trường hợp vay tiền. Một số hợp đồng khác không có mục đích chính là một khoản tiền nhưng nội dung của việc thực hiện hợp đồng bao gồm cả nghĩa vụ trả tiền như trường hợp của hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản... Thời hạn trả tiền do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp không có thỏa thuận, thì việc trả tiền theo những quy định chung về thời điểm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Khi đến hạn thì bên có nghĩa vụ phải thanh toán. Đây chỉ là một khía cạnh của nguyên tắc về hiệu lực bắt buộc của hợp đồng đối với các bên. Khi đến hạn mà không trả thì bên phải thanh toán còn phải chịu lãi chậm trả. Lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định là cơ sở để tính lãi suất chậm trả khi các bên phát sinh tranh chấp nghĩa vụ thanh toán tại Tòa án.

Nghiên cứu so sánh cho thấy tất cả các nước châu Âu lục địa hiện nay đều quy định rằng bên chậm thanh toán phải chịu lãi suất. Một số văn bản quan trọng có ảnh hưởng quốc tế cũng quy định như vậy. Chẳng hạn, theo Công ước

Viên của Liên hợp quốc về hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, "nếu một bên không tiến hành thanh toán tiền hàng hoặc bất kỳ một khoản nợ nào thì bên kia có quyền tính lãi trên khoản nợ đó" (Điều 78). Tương tự, theo khoản 1 Điều 9.508 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng, "trong trường hợp chậm thanh toán một khoản tiền, bên có quyền được phép yêu cầu lãi suất của khoản tiền này". Cũng tương tự, theo Điều 7.4.9 Bộ nguyên tắc Unidroit về hợp đồng thương mại quốc tế, "trong trường hợp không được thanh toán một khoản tiền đến hạn, bên có quyền được yêu cầu bên kia khoản tiền lãi cho khoản tiền này".

- Không cần thỏa thuận

Pháp luật nước ta cũng quy định cho phép bên có quyền tính lãi trong trường hợp bên kia chậm thanh toán một khoản tiền. Từ rất sớm, các nhà làm luật đã nghĩ tới chế tài cho việc vi phạm này. Chẳng hạn, theo Điều 588 Bộ luật Hồng Đức: "*Mắc nợ mà quá hạn không trả thì xử tội trượng, tùy theo nặng hay nhẹ; nếu cự tuyệt không chịu trả, thì xử biếm hai tư, bồi thường gấp đôi*" [27].

Ngày nay, khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định rằng "*trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*" [24].

Quy định về lãi chậm trả cũng đã tồn tại trong Bộ luật Dân sự năm 1995. cụ thể theo khoản 2 Điều 313: "*Trong trường hợp người có nghĩa vụ chậm trả tiền, thì người đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc có quy định khác*" [22]. Như vậy, khi chậm trả, bên có nghĩa vụ phải có trách nhiệm trả lãi ngay cả khi các bên không có quy định trong hợp đồng.

Trong thực tế không hiếm trường hợp bên có nghĩa vụ thanh toán cho rằng không tồn tại giữa họ một thỏa thuận về lãi suất chậm trả nên họ không



có trách nhiệm trả lãi. Lập luận này không thể chấp nhận như đã nêu ở trên. Chẳng hạn, trong một tranh chấp, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn có trách nhiệm trả lãi nhưng sau đó bị đơn kháng cáo "hoàn toàn không đồng ý trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn" với lý do là "các biên bản đối chiếu công nợ hàng tháng giữa nguyên đơn và bị đơn không thể hiện khoản tiền lãi". Trên cơ sở nguyên tắc trên thì kháng cáo này có thể chấp nhận được (Bản án số 18/KDTM ngày 14/3/2006 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh).

- Kết hợp với bồi thường

Trong thực tế, việc chậm thanh toán có thể là nguyên nhân của một số thiệt hại. Ngoài việc chịu lãi chậm trả, bên có nghĩa vụ có phải chịu bồi thường thiệt hại hay không? Để minh họa, xin dẫn ví dụ: Ông A bán cho ông B một ngôi nhà với giá là 500 triệu đồng và tìm kiếm một nơi ở khác. Ông A chuyển nhà nhưng ông B không trả tiền như thỏa thuận, trong khi đó ông A có ý định sử dụng khoản tiền này để mua nhà của ông C và điều này ông B cũng biết rõ. Do việc chậm thanh toán của ông B nên ông A phải thương lượng với ông C bằng cách cung cấp một tài sản khác để thế chấp và chịu lãi suất. Như vậy, việc chậm thanh toán của ông B đã làm phát sinh thiệt hại đối với ông A. Tương tự, A thỏa thuận cho B vay một khoản tiền để B thực hiện một hợp đồng mua bán khác với C. Nhưng đến hạn chót, A từ chối đưa tiền cho B và do đó B không có tiền đưa cho C đúng hạn. Vì thế nên C đã hủy hợp đồng và giao kết với người khác. Như vậy, việc A không đưa tiền đúng thỏa thuận đã gây thiệt hại cho B.

Pháp luật các nước quy định không thống nhất về việc kết hợp chế tài bồi thường thiệt hại với nghĩa vụ chịu lãi suất chậm trả. Chẳng hạn theo pháp luật của các nước Bỉ, Hà Lan, Xcotlen và Bồ Đào Nha thì về nguyên tắc bên cạnh việc chịu lãi suất bên có nghĩa vụ thanh toán không phải chịu bồi thường thiệt hại. Nhưng phần lớn các hệ thống khác chấp nhận cho phép kết hợp hai loại chế tài này.

Ví dụ, việc bồi thường có thể kết hợp với lãi chậm trả ở các nước Anh, Đan Mạch, Phần Lan, Tây Ban Nha, Pháp, Italia, Thụy Điển, Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng cũng cho phép kết hợp này. Cụ thể, tiếp theo khoản 1 cho phép bên có quyền thừa hưởng lãi chậm trả. Khoản 2 Điều 9.508 quy định rằng "bên có quyền còn có thể được bồi thường đối với thiệt hại khác". Tương tự theo khoản 3 Điều 7.49 Bộ nguyên tắc Unidroit "bên có quyền ngoài ra còn được yêu cầu bồi thường cho mọi thiệt hại bổ sung".

Bộ luật Dân sự nước ta không quy định rõ về sự kết hợp này. Tuy nhiên, chúng ta nên chấp nhận việc kết hợp nếu bên có quyền chứng minh được rằng việc chậm thanh toán đã gây ra cho họ một số thiệt hại. Tuy nhiên, người bị thiệt hại phải chứng minh được đó là thiệt hại thực tế. Việc kết hợp là hoàn toàn có thể vì, thứ nhất không có quy định nào cấm việc kết hợp này và thứ hai chịu lãi suất và bồi thường thiệt hại được quy định ở hai chế định khác nhau. Khi những điều kiện của chế tài bồi thường thiệt hại được thỏa mãn thì không có lý do gì mà không chấp nhận áp dụng.

- Xác định chậm thanh toán

Để buộc bên có nghĩa vụ trả lãi thì cần phải xác định là có sự chậm trễ trong thanh toán. Khoản 1 Điều 286 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tức Điều 291 Bộ luật Dân sự năm 1995): "*Chậm thực hiện nghĩa vụ dân sự là nghĩa vụ vẫn chưa được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần khi thời hạn thực hiện nghĩa vụ đã hết*" [24]. Như vậy, chậm thanh toán là việc thanh toán chưa được thực hiện hoặc chỉ được thực hiện một phần nghĩa vụ thanh toán khi đến thời hạn.

- Lý do bất khả kháng

Theo khoản 2 Điều 302 Bộ luật Dân sự năm 2005 (tức khoản 2 Điều 308 Bộ luật Dân sự năm 1995): "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thể thực hiện được nghĩa vụ dân sự do sự kiện bất khả kháng thì không phải chịu trách nhiệm dân sự" [24]. Như vậy, khi không thực hiện nghĩa vụ của mình do

sự kiện bất khả kháng, bên có nghĩa vụ không bị buộc thực hiện nghĩa vụ và không phải chịu trách nhiệm bồi thường.

Trong thực tế không hiếm trường hợp một bên viện dẫn những khó khăn để xin miễn giảm thực hiện nghĩa vụ trả lãi trả chậm.

Ví dụ, Công ty VĐ cung cấp cho Công ty H một số lượng hàng và các bên có tranh chấp về vấn đề thanh toán. Trước tòa, công ty H đề nghị tòa xem xét miễn giảm trả lãi vì sau khi công ty VĐ giao hàng, Công ty H phải bỏ ra nhiều khoản chi phí như thuê kho bãi, nhân công bảo vệ phục vụ cho việc tiêu thụ sản phẩm của Công ty VĐ. Mặt khác, do miền Trung xảy ra bão lụt lớn, khách hàng mượn có Nhà nước ban hành chính sách khoanh nợ, giãn nợ cho nông dân nên không trả nợ. Do đó, việc thu hồi công nợ gặp nhiều khó khăn và đến nay vẫn chưa thu hồi được. Yêu cầu này cuối cùng không được Tòa án chấp nhận. Cụ thể Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã xét rằng:

Hợp đồng kinh tế được các chủ thể ký kết trên cơ sở tự nguyện là hoàn toàn độc lập, không có sự liên quan, ràng buộc đến lỗi của bên thứ ba; việc Công ty H không thu được tiền hàng là thuộc trách nhiệm của họ. Phía bị đơn không thể lấy lý do này để khước từ việc trả lãi khoản tiền chậm thanh toán. Việc đại diện cũng như luật sư đưa ra những lý do như gặp bão lụt nên không tiêu thụ được hàng hóa, phải trả chi phí để thuê kho, bảo vệ... để cho rằng Công ty H rơi vào tình trạng bất khả kháng là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, những lý do mà phía bị đơn cũng như Luật sư nêu ra cho là bất khả kháng nhưng họ cũng không thể đưa ra được chứng cứ cụ thể để chứng minh cho luận điểm đó... Chính vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ để đáp ứng những đề nghị của phía bị đơn cũng như của các luật sư về khoản nợ lãi [33].

Như vậy, lỗi của bên thứ ba không phải là một lý do để miễn trách nhiệm dân sự của bên có nghĩa vụ và việc khó khăn của bên có nghĩa vụ không phải là sự kiện bất khả kháng để miễn trách nhiệm này.

- Mức lãi suất

Từ những trình bày trên cho thấy, khi chậm trả thì bên có nghĩa vụ thanh toán phải chịu lãi suất. Vấn đề đặt ra là tính lãi suất như thế nào? Theo quy định có ba phương thức tính lãi.

*Thứ nhất*, nếu có quy định của pháp luật thì tính lãi theo quy định này. Bởi theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005: "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước (...) trừ trường hợp (...) có quy định khác". Những "quy định khác" này dường như không nhiều trong pháp luật thực định. Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 dường như là một trong những "quy định khác" đó. Bởi lẽ, theo điều khoản này thì "trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác". Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định lãi suất là "lãi suất cơ bản" của Ngân hàng Nhà nước trong khi đó Luật Thương mại năm 2005 lại quy định lãi suất chậm trả là "lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường".

*Thứ hai*, nếu các bên có thỏa thuận về lãi suất trả chậm thì tính lãi theo thỏa thuận này. Bởi theo khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005 thì: "Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước (...) trừ trường hợp có thỏa thuận khác" [24].

*Thứ ba*, nếu không có quy định pháp luật cụ thể và không có thỏa thuận cụ thể thì lãi suất trả chậm được tính là lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước hay lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Ở đây, bên có quyền

không thể cho rằng lẽ ra họ đã có thể đầu tư khoản tiền chậm trả với lãi suất cao hơn để yêu cầu lãi suất cao hơn quy định của pháp luật. Tương tự, bên có nghĩa vụ không thể cho rằng họ đã đầu tư khoản tiền nợ với lãi suất thấp hơn so với lãi suất trên để yêu cầu chỉ phải chịu lãi suất thấp hơn.

Ngân hàng có lãi suất thay đổi theo thời gian, vì vậy vấn đề đặt ra là cần phải tính lãi theo lãi suất thời điểm nào? Theo Bộ luật Dân sự năm 2005, trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất Ngân hàng Nhà nước "tại thời điểm thanh toán". Thời điểm này là thời điểm nào? Theo điểm b mục 1 phần I của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản, thì người có nghĩa vụ có lỗi phải trả "khoản tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm xét xử sơ thẩm". Như vậy, lãi suất được sử dụng là lãi suất tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Đôi khi, vụ việc được xét xử nhiều lần nên có thời điểm "xét xử sơ thẩm". Cần lấy lần xét xử sơ thẩm nào? Liên quan đến một tranh chấp có ý kiến hỏi phương hướng giải quyết, sau khi nêu lại nội dung của điểm b mục Phần I của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 nói trên, Tòa án nhân dân tối cao đã trả lời Tòa án nhân dân tỉnh KG như sau:

Do ông X không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị Th, nên ông X là người có lỗi, phải chịu hậu quả là thời gian chậm trả nợ càng lâu bao nhiêu thì lãi suất nợ quá hạn càng lớn bấy nhiêu. Bản án sơ thẩm của Tòa án cấp sơ thẩm xử ngày 21/4/1998 tuy có lãi suất nợ quá hạn mà ông X phải trả cho chị Th nhưng đã bị Tòa án cấp phúc thẩm xử hủy, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm điều tra xét xử sơ thẩm lại, nên "thời điểm xét xử sơ thẩm" lần đầu không còn nữa. Thời điểm này phải được Tòa án xác định lại.

Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 nói trên không hạn chế Tòa án tính thời gian chậm trả ở lần xét xử thứ nhất mà chỉ hướng dẫn chung là "tại thời điểm xét xử sơ thẩm"; do đó Tòa án khi xét xử sơ thẩm lại vụ án được tính thời gian chậm trả để tính lãi suất nợ quá hạn đối với ông X là từ ngày 03/7/1997 trở đi cho đến ngày xét xử sơ thẩm lần thứ hai, chứ không phải ngày xét xử sơ thẩm lần thứ nhất [36].

Như vậy, theo Tòa án nhân dân tối cao thì thời điểm xét xử thứ nhất không được sử dụng mà phải tính lại. Tòa án không bị giới hạn bởi lần xét xử sơ thẩm thứ nhất mà sử dụng lãi suất tại thời điểm xét xử sơ thẩm lại. Điều đó cũng cho thấy rằng việc lấy mốc "xét xử sơ thẩm" để xác định mức lãi suất có phần nào không hợp lý. Với cách quy định như vậy, lãi suất phụ thuộc vào thời điểm xét xử sơ thẩm và do đó có thể phụ thuộc vào sự tính toán của bên có quyền. Thiết nghĩ, để xác định mức lãi suất cụ thể chúng ta nên tính trung bình lãi suất cơ bản của Ngân hàng từ thời điểm bắt đầu chịu lãi đến thời điểm xét xử cuối cùng.

- Thời điểm bắt đầu chịu lãi chậm trả.

Liên quan đến thời điểm bắt đầu chịu lãi chậm trả, việc điều chỉnh không hoàn toàn thống nhất trên thế giới. Theo thực tiễn pháp lý của nước Cộng hòa Pháp thì thời điểm này không phải là thời điểm khoản nợ đến hạn mà là thời điểm người có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ thực hiện việc thanh toán. Điều đó có nghĩa là thời điểm bắt đầu chịu lãi có thể rất muộn so với thời điểm khoản nợ đến hạn thanh toán.

Ví dụ, A phải trả B chậm nhất là ngày 01 tháng 02 nhưng, chỉ vào ngày 01 tháng 12, B mới yêu cầu thanh toán. Theo pháp luật của nước Cộng hòa Pháp thì thời điểm bắt đầu tính lãi là từ ngày 01 tháng 12 chứ không phải ngày 01 tháng 02.

Bộ luật Dân sự nước ta không quy định cụ thể và rõ ràng về thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả. Các quy định nêu trên chỉ nêu rõ là nếu chậm trả thì phải trả lãi. Tòa án nhân dân tối cao cho rằng thời điểm bắt đầu tính lãi chậm trả từ ngày "quá hạn thanh toán". Việc sử dụng ngày đến hạn thanh toán là ngày bắt đầu chịu lãi được thừa nhận trong Bản án số 81/DSPT ngày 14/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh KH. Cụ thể, theo Tòa án, "ông Ph. và bà Th. phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Ph. tính từ khi hết hạn phải trả tiền là tháng 11/2003". Theo một số Tòa án thì thời điểm này bắt đầu từ thời điểm có "vi phạm". Chẳng hạn, theo Tòa án nhân dân tỉnh QNg: "Mặc dù việc vay tiền giữa ông A và ông Kh không quy định lãi suất nhưng ông A không thực hiện đúng nghĩa vụ đã cam kết cho nên ông A là người có lỗi nên ông phải chịu lãi chậm trả từ thời điểm ông vi phạm ngày 27/10/2000" (Bản án dân sự phúc thẩm số 01/2006/DSPT ngày 03/01/2006 của Tòa án nhân dân tỉnh QNg), nhưng xem kỹ thì thời điểm có "vi phạm" không khác thời điểm "quá hạn thanh toán".

Như vậy, thực tiễn pháp lý nước ta rất khác thực tiễn pháp lý Pháp về việc xác định thời điểm bắt đầu tính lãi. Để hợp lý hơn, thiết nghĩ nên có giải pháp như sau: *Thứ nhất*, khi đến hạn thì bên có nghĩa vụ phải thanh toán; nếu không thanh toán thì vi phạm nghĩa vụ hợp đồng. Việc quy định ngày bắt đầu tính lãi như ở nước ta buộc bên có nghĩa vụ ý thức hơn trong việc tôn trọng hợp đồng. *Thứ hai*, giải pháp trong thực tiễn nước ta cũng được thừa nhận trong một số văn bản có ảnh hưởng quốc tế về lĩnh vực hợp đồng. Ở đây, việc tính lãi chậm trả không cần phải có việc đòi nợ của nguyên đơn.

Chẳng hạn, theo Điều 9.508 Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng thì thời điểm này là "ngày đến hạn". Tương tự, Điều 7.4.9 Bộ nguyên tắc Unidroit, trong trường hợp không được thanh toán một khoản tiền đến hạn, bên có quyền được yêu cầu bên kia khoản tiền lãi cho khoản tiền nay "từ thời hạn thanh toán đến hạn".

Thời điểm cuối cùng chịu lãi, Tòa án tính đến khi nào? Trong một bản án, theo Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao, cần phải tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm chứ không dừng lại ở thời điểm khởi kiện. Cụ thể như sau, tháng 10 và tháng 11 năm 1996, anh K cho chị H vay 24 triệu đồng với nội dung là "lãi suất 3%/tháng và thời hạn vay là 1 tháng". Quá thời hạn trả, chị H chưa thanh toán và hai bên có tranh chấp. Theo Tòa án nhân dân tối cao: "Khi đến hạn chị H không trả nợ, lãi suất phải được tính theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng. Nhưng Tòa án cấp phúc thẩm chỉ tính lãi theo loại cho vay đến hạn, mà không tính lãi suất nợ quá hạn để buộc chị H trả cho anh K là chưa đúng". Liên quan đến thời điểm tính lãi, Tòa án nhân dân tối cao cho rằng: "Lẽ ra Tòa án phải tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm, nhưng cấp phúc thẩm chỉ tính lãi đến thời điểm khởi kiện là không đúng pháp luật" (Quyết định giám đốc thẩm dân sự số 120/GĐT-DS ngày 24/6/2003 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao).

Như vậy, theo Quyết định giám đốc thẩm trên thì cần phải tính lãi đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp Tòa án lại xác định thời điểm cuối cùng phải chịu lãi là một thời điểm khác. Chẳng hạn, trong Quyết định giám đốc thẩm số 90/GĐT-DS ngày 22/5/2003 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao có nhận định: "Tuy Tòa án các cấp chưa điều chỉnh phần lãi suất đã trả nhưng do chị M (bên vay) có đơn kháng cáo và khiếu nại nên phần lãi suất được tính tiếp đến khi xét xử giám đốc thẩm". Ở đây thời điểm cuối cùng để tính lãi chậm trả là thời điểm xét xử giám đốc thẩm. Như vậy, có thể nói thời điểm cuối cùng để tính lãi chậm trả có phần nào không rõ ràng trong thực tiễn pháp lý Việt Nam.

Cũng trong quyết định giám đốc thẩm trên, theo Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao: "Thời hạn tính lãi là đến lần xét xử cuối cùng" và "khoản tiền trên nếu chậm thi hành án sẽ phải cộng thêm lãi nợ quá hạn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước kể từ khi người được thi hành có đơn xin thi hành



án". Với hướng giải quyết như vậy, trong khoảng thời gian từ thời điểm xét xử cuối cùng đến thời điểm người được thi hành có đơn xin thi hành án, chúng ta không buộc bên có nghĩa vụ chịu lãi là chưa bảo đảm nguyên tắc công bằng.

Để bảo đảm quyền lợi cho bên được thi hành án và hạn chế việc bên phải thi hành án cố tình dây dưa, không tự nguyện thi hành án, giải pháp hợp lý có lẽ là buộc bên có nghĩa vụ phải chịu lãi suất "đến khi thanh toán hết". Thời điểm này thường không phải là thời điểm xét xử mà muộn hơn và phụ thuộc vào ý thức của bên có nghĩa vụ. Giải pháp này cũng được thừa nhận trong thực tế pháp lý của Pháp và Bộ nguyên tắc châu Âu về hợp đồng cũng xác định ngày cuối cùng để tính lãi là "ngày thanh toán (điều 9.508). Tương tự, theo Điều 7.4.9 Bộ nguyên tắc Unidroit, trong trường hợp không được thanh toán một khoản tiền đến hạn, bên có quyền được yêu cầu bên kia khoản tiền lãi cho khoản tiền "cho đến ngày thanh toán".

Lưu ý là hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính cũng theo hướng trên đối với một số trường hợp. Cụ thể, theo khoản 3 mục 1 Phần I của Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản:

Đối với các khoản tiền vay, gửi ở tài khoản Ngân hàng, tín dụng, do giá trị của các khoản tiền đó đã được bảo đảm thông qua các mức lãi suất do Ngân hàng Nhà nước quy định, cho nên khi xét xử, trong mọi trường hợp Tòa án đều không phải quy đổi các khoản tiền đó ra gạo, mà quyết định buộc bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán số tiền thực tế đã vay, gửi cùng với khoản tiền lãi, kể từ ngày giao dịch cho đến khi thi hành án xong, theo mức lãi suất tương ứng do Ngân hàng Nhà nước quy định [45].

## **2.2.2. Những tồn tại quy định về lãi suất**

### **2.2.2.1. Về tính lãi trong hợp đồng vay tiền**

Ví dụ 1: ngày 30/01/1996, bà Nguyễn Thị A cho ông Trần Văn B vay số tiền 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng). Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 5%/tháng, khi nào bà A cần tiền (tức là lấy lại số tiền gốc cho vay) thì phải báo trước cho ông B 1 tháng. Bà A đã nhận đủ lãi 5%/tháng đến ngày 30/5/2001. Sau đó ông B không trả lãi và gốc nên bà A khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét buộc ông B phải trả tiền gốc và số tiền lãi suất chưa trả. Có ba quan điểm khác nhau về tính lãi suất trong vụ án này, cụ thể:

*Quan điểm thứ nhất:* Bà A đã nhận lãi của ông B mỗi tháng là 200.000.000 đồng x 5% = 10.000.000 đồng từ tháng 02/1996 đến tháng 5/2001 tổng số tiền lãi đã nhận là 51 tháng = 510.000.000 đồng. Lãi suất này phải được tính lại kể từ ngày 01/7/1996. Như vậy, bà A chỉ được nhận lãi theo thỏa thuận đến ngày 01/7/1996. Sau ngày 01/7/1996, lãi suất sẽ được tính đến thời điểm xét xử với mức lãi tại thời điểm xét xử. Cụ thể:

+ Từ tháng 02/1996 đến tháng 7/1996 lãi phải trả là 10.000.000 đồng x 6 tháng = 60.000.000 đồng.

+ Từ tháng 7/1996 đến tháng 5/2004 (thời điểm xét xử) lấy mức lãi suất tại thời điểm xét xử là 0,625% để tính 200.000.000 đồng x 0,625%/tháng x 81 tháng = 101.250.000 đồng.

Như vậy, tổng lãi đến thời điểm xét xử bà A chỉ được nhận là 161.250.000 đồng và số vốn là 200.000.000 đồng. Bà A đã nhận 510.000.000 đồng lãi nên phải hoàn trả lại cho ông B số tiền chênh lệch là 510.000.000 đồng - 361.250.000 đồng = 148.750.000 đồng.

*Quan điểm thứ hai:* Số lãi bà A đã nhận không tính lại. Số lãi bà A chưa nhận từ thời điểm tháng 5/2001 đến thời điểm xét xử sẽ được tính với mức lãi suất tại thời điểm xét xử, cụ thể:

+ Lãi suất phải trả:  $200.000.000 \text{ đồng} \times 0,625\% \times 36 \text{ tháng} = 45.000.000 \text{ đồng}$ .

+ Vốn phải trả 200.000.000 đồng.

Như vậy, ông B phải hoàn toàn trả cho bà A tổng số tiền vốn và lãi là 245.000.000 đồng.

*Quan điểm thứ ba:* Số lãi đã nhận không tính lại. Lãi suất chưa trả từ tháng 5/2001 đến thời điểm xét xử được tính theo mức lãi suất tại thời điểm giao dịch và cho phép vượt 50%. Cụ thể: tại thời điểm giao dịch tháng 01/1996 theo Quyết định số 381/QĐ-NHNN1 ngày 18/12/1995, lãi suất loại vay trung hạn và dài hạn là 1,7%. Do đó, chấp nhận mức lãi suất của hợp đồng vay là 2,55%/tháng. Cụ thể ông B phải trả tổng lãi:

+  $200.000.000 \text{ đồng} \times 2,55\%/tháng \times 36 \text{ tháng} = 183.600.000 \text{ đồng}$

+ Vốn phải trả 200.000.000 đồng.

Như vậy, ông B phải trả cho bà A tổng số tiền là 383.600.000 đồng.

Xin trao đổi một số ý kiến như sau:

Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01) đã hướng dẫn cụ thể về việc tính lãi suất đối với các khoản vay có lãi (kể cả loại có kỳ hạn và loại không có kỳ hạn) ở ngoài tổ chức ngân hàng, tín dụng. Như vậy, khi giải quyết một vụ án vay nợ có lãi suất ở ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng thì Tòa án phải căn cứ vào hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 01 và một số quy định của Bộ luật Dân sự.

Trong việc tính tiền lãi cần phân biệt các trường hợp:

- Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết trước ngày 01/07/1996 thì chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định Bộ luật Dân sự; đối với khoản tiền lãi đã trả thì không phải giải quyết lại.

- Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải được giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự thì lãi suất chỉ tính trên số nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Trở lại vụ án cụ thể nêu trên, bà A cho ông B vay 200.000.000 đồng vào ngày 30/01/1996, tức là giao kết này được thực hiện trước khi Bộ luật Dân sự có hiệu lực pháp luật (01/07/1996). Như vậy, Tòa án chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định của Bộ luật Dân sự và không giải quyết lại đối với khoản tiền lãi đã trả. Số tiền lãi suất chưa trả được tính từ tháng 05/2001 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm. Do các bên thỏa thuận là 5% tức là vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng tại thời điểm vay (30/01/1996) nên Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự buộc bên vay phải trả lãi bằng 150% mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng (trường hợp này là loại vay trung hạn và dài hạn).

Tiền lãi suất trong vụ án này được tính như sau: Tại thời điểm tháng 1/1996, lãi suất cao nhất của loại vay trung hạn và dài hạn theo Quyết định số 381/QĐ-NHNN1 ngày 28/12/1995 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 1,7%/tháng. Như vậy, Tòa án chỉ chấp nhận mức lãi suất của hợp đồng vay nợ là 2,55%/tháng ( $1,7\% + 1,7\% \times 50\% = 2,55\%$ /tháng).

Số tiền lãi ông B đã trả bà A trước tháng 5/2001, Tòa án không giải quyết lại. Tòa án buộc ông B trả bà A khoản tiền lãi từ tháng 5/2001 đến ngày xét xử sơ thẩm (là tháng 5/2004) là 36 tháng. Số tiền lãi mà ông B còn phải trả bà A là 183.600.000 đồng ( $2,55\% \times 36 \text{ tháng} \times 200.000.000 \text{ đồng} = 183.600.000 \text{ đồng}$ ). Như vậy, khi xét xử vụ án này, Tòa án phải tuyên buộc ông B phải trả cho bà A tổng số tiền là 200.000.000 đồng tiền nợ gốc và

183.600.000 đồng tiền lãi (200.000.000 đồng + 183.600.000 đồng = 383.600.000 đồng).

Do nhận thức không đúng về hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01, nên quan điểm thứ nhất đã tính lại lãi suất từ khi giao kết hợp đồng vay nợ (tháng 02/1996) đến khi ông B không thực hiện việc trả lãi suất hàng tháng (tháng 5/1996). Chi chấp nhận lãi suất đã nhận theo thỏa thuận từ khi giao kết đến ngày 01/7/1996. Sau ngày 01/7/1996 đến khi xét xử sơ thẩm lãi suất được tính tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Sau đó cộng hai thời điểm tính lãi để ra tổng số lãi suất. Do cách tính không đúng nên lại buộc bà A phải hoàn trả lại cho ông B số tiền chênh lệch giữa tổng số lãi suất đã trả trừ đi số tiền gốc và lãi suất được hưởng (theo cách tính của quan điểm này). Theo đó, bà A chẳng những không đòi được tiền gốc, tiền lãi suất mà còn phải trả lại tiền lãi cho ông B (148.750.000 đồng). Cách tính của quan điểm thứ nhất rõ ràng đã ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của bà A.

Quan điểm thứ hai không tính lại số tiền lãi suất mà ông B đã trả cho bà A là đúng. Tuy nhiên, cách tính lãi suất từ thời điểm tháng 5/2001 đến thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án lại có sai lầm khi áp dụng mức lãi suất tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại điểm b khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01 hướng dẫn là: *"mức lãi suất do các bên thỏa thuận vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng tại thời điểm vay, thì Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự 1995 buộc bên vay phải trả lãi bằng 150% mức lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng"* [45]. Do đó, mức lãi suất được áp dụng rõ ràng là tại thời điểm vay chứ không phải là thời điểm xét xử sơ thẩm. Cách tính này của quan điểm thứ hai cũng không đúng với hướng dẫn tại Thông tư liên ngành số 01 và cũng ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi hợp pháp của bà A (tiền lãi suất 45.000.000 đồng).

Vụ án trên không phải là một vụ án phức tạp, nhưng việc nhận thức về cách tính lãi suất lại khác nhau dẫn đến thiếu thống nhất trong giải quyết vụ

án trong thực tiễn. Cần lưu ý rằng đây là hợp đồng vay có lãi ngoài tổ chức Ngân hàng, tín dụng nên không áp dụng các hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Công văn số 43/1999/KHXX ngày 24/05/1999 về tính lãi suất đối với các khoản tiền vay của ngân hàng, tín dụng...

Ví dụ 2: tháng 4/1996 chị M nợ chị T 70.000.000 đồng. Đến tháng 9/1998 thì chị M có xác nhận (trong sổ chị T):

M vay chị B (T) 70.000.000 (năm 1996-1997);

Hụi còn lại 21.500.000 đồng;

M trả 30.500.000 đồng;

Còn 61.000.000 đồng;

Về số tiền 70.000.000 đồng: chị M cho rằng đó là số tiền chơi huê mà có, nhưng chị M không có chứng cứ để chứng minh. Vì vậy, Tòa án xác định chị M nợ chị T 70.000.000 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất: hai bên thống nhất chị M đã trả lãi cho chị T 3%/tháng (2.100.000 đồng/ tháng) từ tháng 4/1996 đến tháng 3/1998.

Theo quy định của Bộ luật Dân sự và Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản thì:

*Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết trước ngày 01/7/1996 thì chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định của Bộ luật Dân sự; đối với các khoản tiền lãi đã trả thì không phải giải quyết lại. Đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ ngày 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải được giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995 [45].*

Trong vụ án này, số tiền lãi chị M đã trả cho chị T Trong thời gian từ tháng 7/1996 đến tháng 3/1998. Kể từ khi hết hạn phải trả mà chị M đã trả cho chị T vẫn còn nợ thì ngoài việc phải trả số tiền gốc, cần buộc chị M phải trả khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 1995. Vì vậy, việc Tòa án cấp phúc thẩm tính lãi theo lãi suất từng thời điểm và không tính lại số tiền lãi mà chị M đã trả cho chị T cao hơn quy định từ tháng 7/1996 đến tháng 3/1998 là chưa chính xác.

Ngoài ra, tại giấy xác nhận nợ còn thể hiện chị M đã trả cho chị T 30.500.000 đồng. Theo chị T thì số tiền 30.500.000 đồng chị chưa yêu cầu giải quyết vì đây là số tiền do huê hụi mà có và là khoản chấp nhận cho chị M thanh toán trước, chị M phải đóng góp cho chị 2.000.000 đồng một tháng (từ tháng 9 năm 1998) nhưng chị M không thực hiện. Tuy nhiên, theo chị M thì chị đã trả hết cho chị T cả gốc và lãi, hoặc nếu theo nhận định của B án sơ thẩm thì ít nhất chị cũng đã trả được cho chị T 30.500.000 đồng. Như vậy, số tiền này có phải là tiền hụi, tiền chị T chấp nhận cho chị M thanh toán trước, hay là tiền chị M đã trả cho chị T cũng chưa được các cấp Tòa án điều tra làm rõ.

Chị T cho chị M vay 70.000.000 đồng, lãi 3%/tháng. Chị M đã trả lãi cho chị T đến tháng 3 năm 1998 thì ngừng. Nay chị T yêu cầu chị M phải trả 70.000.000 đồng cùng lãi suất quá hạn. Theo quyết định thì "hai bên thống nhất chị M đã trả lãi cho chị T 3%/tháng (2.100.000 đồng/tháng) từ tháng 4/1996 đến tháng 3/1998" và "số tiền lãi chị M đã trả cho chị T từ tháng 4/1996 đến hết tháng 6/1996 (...) có cao hơn quy định". Nói một cách khác, theo Tòa án thì chị M đã phải thanh toán lãi quá cao, đây là việc cho vay nặng lãi. Đó đó cần phải điều chỉnh lại.

Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản quy định:

*Với các hợp đồng vay tài sản giao kết trước ngày 01/7/1996 thì chỉ tính số tiền lãi chưa trả theo quy định của Bộ luật Dân sự; đối với các hợp đồng vay tài sản giao kết từ 01/7/1996 trở đi thì việc tính lãi phải tuân theo các quy định của Bộ luật Dân sự, số tiền lãi đã trả cũng phải được giải quyết lại, nếu mức lãi suất mà các bên thỏa thuận cao hơn mức lãi suất được quy định [45].*

Hợp đồng trên được thiết lập trước ngày 01/7/1996 (ngày Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực) và tiền lãi đã được thanh toán. Do vậy, cần phải áp dụng áp dụng những quy định nêu trên. Cụ thể theo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao: "Trong vụ án này, số tiền lãi chị M đã trả cho chị T từ tháng 4/1996 đến hết tháng 6/1996 tuy có cao hơn quy định nhưng cũng không phải giải quyết lại mà chỉ giải quyết lại số tiền lãi chị M đã trả cho chị T trong thời gian từ tháng 7/1996 đến tháng 3/ 1998". Về khoản lãi đã trả tương ứng với khoảng thời gian trước tháng 7/1996 thì Tòa án không phải tính lại. Đối với khoản lãi tương ứng với thời gian sau đó thì sao? Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: "giải quyết lại số tiền lãi chị M đã trả cho chị T trong thời gian từ tháng 7/1996 đến tháng 3/1998" và "việc Tòa án cấp phúc thẩm không tính lại số tiền lãi mà chị M đã trả cho chị T cao hơn quy định từ tháng 7/1996 đến tháng 3/1998 là chưa chính xác". Ở đây phải giải quyết như thế nào? Hội đồng Thẩm phán không đưa ra hướng giải quyết cụ thể, cho thấy thực tiễn pháp lý không thực sự rõ ràng.

Khi thỏa thuận vượt quá mức cho phép thì hậu quả pháp lý như thế nào? Theo Bộ luật Dân sự năm 2005: "*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản*" (khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005). Quy định này không rõ ràng. Với quy định như vậy thì chúng ta có thể hiểu rằng đây chỉ là điều cấm chứ không có chế tài: Bộ luật cấm thỏa thuận lãi vượt qua một mức nào đó chứ không nêu chế tài khi thỏa thuận vượt quá mức cho phép.



Trong thực tế, hợp đồng vay tiền không vô hiệu mà chỉ có điều khoản về lãi là không có giá trị pháp lý và cần phải tính lại lãi. Điều này đã được thể hiện rõ trong Bản án số 125/2005/DSPT ngày 14/12/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh KH. Theo Tòa án: căn cứ tài liệu có trong hồ sơ và lời khai của các nguyên đơn, bị đơn thì có cơ sở xác định bà H có nợ bà Th số tiền 45 triệu đồng; nợ bà Tr số tiền là 45 triệu đồng; nợ bà D số tiền 36 triệu đồng; nợ bà Đ số tiền gốc 92 triệu đồng. Tuy nhiên, việc vay nợ của các bên sau ngày 01/7/1996 (ngày Bộ luật Dân sự năm 1995 có hiệu lực), nhưng lãi suất thỏa thuận (4,5%/tháng) của các bên đã vượt quá so với quy định của pháp luật, vì vậy cần phải được xét tính lại cho phù hợp với quy định của pháp luật. Như vậy, cần phải tính lại lãi. Vấn đề đặt ra là cần tính lại lãi như thế nào?

Việc phát sinh tranh chấp trong hợp đồng vay cũng phát sinh do nguyên nhân chủ yếu về lãi. Điều này thể hiện hầu hết trong các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án. Trong mỗi vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tiền thì số tiền vay có khác nhau từ vài triệu cho đến hàng tỷ đồng nhưng bản chất của các quan hệ này là vấn đề lãi suất giữa các bên. Bên vay tiền thường đưa ra lý do là lãi suất quá cao không phù hợp với thực tế và không có khả năng thanh toán. Bên cho vay tính số tiền cho vay là ngoài số tiền gốc + số tiền lãi phát sinh để khởi kiện ra tòa yêu cầu bên vay thanh toán. Trong quá trình vay các bên đã lập nhiều giấy xác nhận nợ ở các thời điểm khác nhau do tiền lãi phát sinh gây khó khăn cho Tòa án khi giải quyết tranh chấp vay tài sản.

Theo khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản:

*Nếu mức lãi suất do các bên thỏa thuận vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng tại thời điểm vay, thì Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự buộc bên vay phải trả lãi bằng 150% mức lãi suất*

*cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại vay tương ứng [45].*

Ví dụ, A vay của B 10.000.000 đồng với thời hạn là 6 tháng và lãi suất là 4%/tháng. Vào thời điểm vay, thì lãi suất cao nhất là 1,7%/tháng. Khi giải quyết vụ kiện này, Tòa án buộc A phải trả cho B tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng và tiền lãi theo cách tính như sau:  $2,25\% \times 7 \text{ tháng} \times 10.000.000 \text{ đồng} = 1.785.000 \text{ đồng}$ . Như vậy, ở đây chúng ta "cho phép vượt 50% như quy định".

Thực tiễn qua các vụ việc tranh chấp hợp đồng vay tiền mà ngành Tòa án đã giải quyết, việc áp dụng pháp luật không thống nhất về lãi suất. Xin dẫn một số bản án sơ thẩm và phúc thẩm để thấy sự không thống nhất này. Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 09/DSST ngày 22/11/2002 của Tòa án nhân dân huyện NS: Do thiếu vốn làm ăn nên tháng 3 năm 2001, ông D có đến vay của bà Th 5.000.000 đồng, lãi suất do hai bên thỏa thuận là 3,5%/ tháng. Ông D đã trả cho bà Th được 17 tháng lãi (từ tháng 04/2001 trở đi) tổng cộng 2.975.000 đồng. Mức lãi suất mà bà Th và ông D tính toán với nhau là quá cao không phù hợp với quy định của pháp luật, do đó ông D yêu cầu tính toán lại mức lãi suất nên chấp nhận. Qua xem xét số lãi thực của ông D phải trả cho bà Th vào thời điểm vay là  $1,05 \times 1,5$  lần một tháng, như vậy số lãi bà Th được nhận là 1.114.000 đồng, số còn lại  $2.975.000 \text{ đồng} - 1.114.000 \text{ đồng}$  bằng 1.861.000 đồng được trừ vào tiền gốc. Tương tự, theo Bản án dân sự phúc thẩm số 234/DSPT ngày 10/12/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh ĐN: hai bên đương sự đều khẳng định khi giao dịch, mức lãi suất hai bên thỏa thuận là cao hơn 150% lãi suất ngân hàng cùng thời điểm (chị Kh cho rằng lãi 6% còn chị H thừa nhận lãi 3%). Do vậy, mức lãi suất áp dụng buộc chị Kh phải trả là 150% lãi suất ngân hàng tại thời điểm các đương sự giao dịch.

Các ví dụ trên cho thấy Tòa án áp dụng 150% lãi suất của ngân hàng Nhà nước. Ví dụ sau đây cho thấy Tòa án tỉnh T lại áp dụng lãi suất của Ngân hàng Nhà nước chứ không áp dụng 150% lãi suất của Ngân hàng Nhà nước.

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 74/DSPT ngày 29/4/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh TV: Thỏa thuận lãi 3%/tháng là cao so với mức lãi Nhà nước quy định nên khi tranh chấp cấp sơ thẩm điều chỉnh lại mức lãi bằng lãi Ngân hàng Nhà nước quy định là hợp lý. Số tiền lãi bà Đ đã trả ông L được ông L thừa nhận là 5.040.000 đồng cũng được điều chỉnh lại là đúng, nhưng lẽ ra số lãi bà Đ đã trả nên được trừ với lãi khi điều chỉnh lại còn bao nhiêu cộng với vốn gốc buộc bà Đ trả tiếp. Án sơ thẩm lấy lãi bà Đ đã trả trừ vốn gốc khi chưa có sự thống nhất của ông L là không đúng, việc đó thiệt hại cho ông L có lợi cho bà Đ. Như vậy, lãi được sử dụng ở đây là lãi suất quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Cũng tương tự như vậy, theo Bản án dân sự sơ thẩm số 10/DSST ngày 24/10/2000 của Tòa án huyện N: Về lãi suất trường phổ thông dân tộc nội trú huyện N. phải trả cho anh S do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, hai bên thỏa thuận là 2%/tháng là không phù hợp, nghĩ nên căn cứ khoản 2 Điều 313 và Điều 431 Bộ luật Dân sự (năm 1995) để xác định lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền của trường nội trú huyện N. Theo xác nhận của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện N thì mức lãi suất nợ quá hạn tại thời điểm tháng 4/1998 là 1,8%/tháng. Như vậy, kể từ ngày 09/4/1998 lãi suất quá hạn mà những người phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh S phải chịu là 1,8%/tháng.

Phần trình bày vừa rồi cho thấy Tòa án địa phương giải quyết không thống nhất về việc tính lãi suất. Về vấn đề này, giải pháp của Tòa án nhân dân tối cao như thế nào?

Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao đôi khi áp dụng lãi suất 7%/năm. Chẳng hạn, liên quan đến hợp đồng vay vàng thiết lập ngày 17/8/1996 âm lịch, theo Quyết định giám đốc thẩm số 34/GĐT-DS ngày 27/2/2003 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao: "Ông H và ông Đ thỏa thuận lãi suất vay vàng 10%/tháng là quá cao, không phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, cần điều chỉnh lại theo mức lãi suất 7%/năm" [48].

Trong một số vụ việc Tòa án nhân dân tối cao không thể hiện rõ quan điểm của mình. Ví dụ, liên quan đến một hợp đồng vay 66.000.000 đồng, theo Quyết định giám đốc thẩm số 219/GĐT-DS ngày 23/10/2002 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao:

Mức lãi bà L và bà Ch thỏa thuận là 6.500.000 đồng/tháng, đến tháng 2 (âm lịch) năm 1998 giảm xuống 3.500.000 đồng/tháng. Mức lãi trên là quá cao so với mức quy định của pháp luật (trên 150% mức quy định của Ngân hàng Nhà nước). Do vậy, kể từ khi Bộ luật Dân sự có hiệu lực ngày 01/7/1996, mức lãi hai bên thỏa thuận cũng phải điều chỉnh lại. Đối với cả những khoản lãi đã trả sau ngày 01/7/1996 cũng phải tính lại (chứ không phải chỉ những khoản lãi chưa trả mới phải tính lại như cấp phúc thẩm). Do xác định tiền vay là từ ngày 05/3 (âm lịch) năm 1996 nên số lãi bà L đã nhận kể từ ngày 01/7/1996 là 111.000.000 đồng. Số tiền vốn vay và tiền lãi được nhận theo quy định của pháp luật chỉ là 110.500.000 đồng. Do vậy, bà L đã nhận vượt quá số tiền được nhận là 950.000 đồng [47].

Ở đây, không thực sự rõ là lãi suất được tính lại là bao nhiêu?

Đôi khi Tòa án nhân dân tối cao áp dụng 150% lãi suất của Ngân hàng. Chẳng hạn tại Quyết định giám đốc thẩm số 34/2006/DS-GĐT ngày 27/02/2006 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao: "Thời điểm 10/8/1996 thì Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất của loại vay ngắn hạn (không quy định về vay không có thời hạn) là 1,5% thì mức lãi tối đa được áp dụng tính lãi khoản tiền chỉ là 2,25% nhưng Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận tính lãi 3% là không đúng" [49].

#### **2.2.2.2. Mức lãi**

Như vậy, có thể nói việc tính lại lãi suất không thực sự thống nhất trong thực tiễn pháp lý. Một số quyết định đi theo hướng dẫn Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát

nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản nhưng một số quyết định lại chỉ áp dụng lãi suất Ngân hàng. Thiết nghĩ giải pháp có thuyết phục hơn cả là hợp đồng vay nặng lãi không có hiệu lực đối với lãi suất thỏa thuận và thay vào đó là lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Do đó, khi có điều kiện chúng ta cũng nên thay đổi giải pháp trong Thông tư trên và các bản án áp dụng lãi suất Ngân hàng nên được chấp nhận mặc dù trái với Thông tư đó. Bởi lẽ, giải pháp này làm giảm ý định cho vay nặng lãi và tạo ra sự công bằng giữa người có ý thức tôn trọng pháp luật và người không có ý thức tôn trọng pháp luật.

Cụ thể như sau, nếu chế tài là 150% lãi suất của Ngân hàng thì bên cho vay không ngại ngần ép buộc bên vay khoản lãi cao hơn, ví dụ là 300% lãi suất của ngân hàng, vì đằng nào nếu ra Tòa thì Tòa cũng chỉ giảm xuống 150% lãi suất của Ngân hàng. Nếu chúng ta áp dụng chế tài là lãi suất Ngân hàng (100% lãi suất của Ngân hàng) thì khi cho vay bên cho vay sẽ phải suy tính vì nếu cho vay cao quá thì họ chỉ có thể được nhận lãi suất của Ngân hàng. Vì vậy, để tránh bị áp dụng chế tài bất lợi, họ sẽ không cho vay với lãi suất cao hơn 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng. Nói cách khác, giải pháp này có nhiều tính răn đe, đề phòng và sẽ hiệu quả hơn giải pháp nêu trong Thông tư.

Giải pháp áp dụng 150% lãi suất Ngân hàng là không hợp lý, không tạo ra sự bình đẳng, không khuyến khích sự tôn trọng pháp luật. Để hiểu thêm, xin dẫn ví dụ sau: A và B đều cho C vay tiền có lãi suất. A và B đều biết pháp luật không cho phép vượt quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước. A có ý thức tôn trọng pháp luật nên chỉ tính lãi là 145% lãi suất cơ bản. B không có ý thức tôn trọng nên buộc C phải chịu 200% lãi suất cơ bản. Khi xảy ra tranh chấp, áp dụng giải pháp như Thông tư trên, chúng ta cho phép B yêu cầu lãi suất 150% lãi suất cơ bản và phải tính lại lãi đã trả còn chỉ cho phép A được quyền yêu cầu 145% lãi suất cơ bản như thỏa thuận. Như vậy, một người không có ý thức tôn trọng pháp luật thì được pháp luật cho

phép hưởng lợi hơn người hơn người có ý thức tôn trọng pháp luật. Sự bất công này là rất khó được chấp nhận.

Đối với lãi suất chậm trả, trong trường hợp vụ án được xét xử qua nhiều cấp và theo các trình tự thủ tục khác nhau từ sơ thẩm đến phúc thẩm hoặc từ sơ thẩm đến giám đốc thẩm, theo Tòa án nhân dân tối cao thì không được sử dụng lãi suất chậm trả theo thời điểm xét xử thứ nhất mà phải tính lại. Tòa án không bị giới hạn bởi lần xét xử sơ thẩm thứ nhất mà sử dụng lãi suất tại thời điểm xét xử sơ thẩm lại. Điều đó cũng cho thấy rằng việc lấy mốc "xét xử sơ thẩm" để xác định mức lãi suất có phần nào không hợp lý. Với cách quy định như vậy, lãi suất phụ thuộc vào thời điểm xét xử sơ thẩm và do đó có thể phụ thuộc vào sự tính toán của bên có quyền. Thiết nghĩ, để xác định mức lãi suất cụ thể chúng ta nên tính trung bình lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước từ thời điểm bắt đầu chịu lãi đến thời điểm xét xử cuối cùng.

### ***2.2.2.3. Lãi suất thỏa thuận***

Để biết được lãi suất thỏa thuận có vượt quá mức cho phép, chúng ta cũng cần xác định "*lãi suất vay do các bên thỏa thuận*" là bao nhiêu.

Theo khoản 1 Điều 473 Bộ luật Dân sự năm 1995 "*lãi suất vay do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 50% của lãi suất cao nhất do Ngân hàng Nhà nước quy định đối với loại cho vay tương ứng*" [22]. Về vấn đề này, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định "*lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng*" [24]. Như vậy, để áp dụng những quy định về vay nặng lãi, chúng ta phải đối chiếu giữa "*lãi suất vay do các bên thỏa thuận*" với "*lãi suất cơ bản (trước đó là lãi suất cao nhất) của Ngân hàng Nhà nước*".

Pháp luật điều chỉnh hợp đồng là pháp luật có hiệu lực tại thời điểm giao kết. Ở đây cũng vậy, quy phạm điều chỉnh lãi suất là những quy định có hiệu lực tại thời điểm giao kết hợp đồng. Ví dụ, ngày 31/12/1996, Ngân hàng

E cho Công ty TP vay một khoản tiền theo hợp đồng số 08 với lãi suất là 1,25%/tháng, trường hợp bên vay không thanh toán đúng nợ thì khoản vay được chuyển sang nợ quá hạn với mức lãi suất là 1,875%/ tháng. Từ năm 1997 đến nay, lãi suất ngân hàng có giảm xuống và vấn đề đặt ra là Ngân hàng có được tính lãi theo thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng hay không. Theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 46/KDTM- ST ngày 05/7/2005 của Tòa án nhân dân thành phố H: Về mức lãi suất tiền gửi, cho vay... của Ngân hàng hiện nay có xu hướng giảm hơn so với thời điểm hai bên ký hợp đồng tín dụng số 08. Song xét đây là sự thỏa thuận của các bên đương sự phù hợp với mức lãi suất trần tại thời điểm đó và phù hợp với quy định của pháp luật, do đó cần được chấp nhận.

Như vậy, lãi suất theo thỏa thuận ở đây là hợp pháp tại thời điểm giao kết nhưng lại cao so với lãi suất tại thời điểm thực hiện. Tòa án đã lấy lãi suất tại thời điểm thỏa thuận làm căn cứ giải quyết, đây là giải pháp hợp lý, những biến đổi lãi suất sau đó không ảnh hưởng gì đến quá trình thực hiện thỏa thuận.

Bộ luật Dân sự sử dụng cụm từ "*lãi suất vay do các bên thỏa thuận*" nhưng không nêu cụ thể là như thế nào. Kinh nghiệm các nước phát triển cho thấy, vì biết pháp luật cấm cho vay nặng lãi nên người cho vay có nhiều thủ đoạn để tránh luật. Trong hợp đồng, họ ghi rõ lãi suất là x%/tháng và con số này là hoàn toàn trong khuôn khổ pháp lý cho phép. Nhưng bên cạnh đó họ buộc bên vay phải trả chi phí, hoa hồng hay thù lao...

Như vậy, lãi suất ghi trong hợp đồng là hợp pháp nhưng tổng chi phí mà bên vay phải trả cho bên cho vay có thể vượt hơn mức cho phép. Để Tòa án có khung pháp lý, một số nước nêu rõ trong văn bản về nặng lãi là "*lãi suất thực tế tổng thể*", trong đó bao gồm lãi suất ghi trong hợp đồng, phí, hoa hồng, thù lao.

Hiện nay, phần lớn những tranh chấp ở Pháp về vấn đề này liên quan đến một bên là tổ chức tín dụng nhưng ở Việt Nam thì lại khác. Ở nước ta,

dường như chưa có bản án nào liên quan đến cho vay nặng lãi mà một bên là tổ chức tín dụng. Những vụ việc tranh chấp vay tiền tại Tòa án chủ yếu là cá nhân. Thực tế này của Việt Nam có thể hai giải thích: *Một là*, các tổ chức tín dụng biết và tôn trọng pháp luật; *hai là*, họ biết luật và họ "lẩn tránh" pháp luật bằng những thủ đoạn đã nêu ở trên và người vay cũng như cơ quan tố tụng không phát hiện ra. Ví dụ, vừa qua xảy ra vụ ông Phó tổng giám đốc Ngân hàng BIDV để ký cho một doanh nghiệp vay tiền, thì yêu cầu tiền "*thù lao*" cao hàng tỷ đồng. Do vậy, bên vay và cơ quan bảo vệ pháp luật nên thận trọng để không bỏ lọt vi phạm. Trong trường hợp phát hiện có "*thủ đoạn*" thì xử lý thế nào? Thiết nghĩ, có thể áp dụng những quy định của Bộ luật Dân sự nêu ở trên, ví như đã nói Bộ luật Dân sự không định nghĩa cụ thể cụm từ "lãi suất vay do các bên thỏa thuận". Cho nên hoàn toàn có thể hiểu cụm từ đó theo hướng là lãi suất "thực tế" do các bên thỏa thuận.

#### ***2.2.2.4. Xác định khoản nợ để tính lãi***

Thông thường lãi sẽ được tính trên khoản nợ phải trả. Xác định khoản nợ này tuân theo nguyên tắc chung về xác định nội dung hợp đồng. Một vấn đề tương đối quan trọng trong thực tiễn được đặt ra là pháp luật có cho phép nhập lãi vào gốc để tính lãi hay không?

Bộ luật dân sự còn quy định sơ sài vấn đề lãi sinh lãi "lãi mẹ đẻ lãi con". Bình luận vấn đề này, có quan điểm cho rằng: "nếu người vay không trả tiền lãi và người cho vay cũng không đòi, thì tiền lãi được tích lũy cho đến khi tới hạn trả nợ gốc và sau đó được nhập vào nợ gốc để làm căn cứ tính lãi suất nợ quá hạn". Về vấn đề này, theo điểm a khoản 4 mục 1 Phần I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản: "*về nguyên tắc, tiền lãi chỉ được tính trên số nợ gốc*". Như vậy, về nguyên tắc không được nhập lãi vào gốc để tính lãi. Tuy nhiên, nguyên tắc này có ngoại lệ là khi "*có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy*



*định khác*". Do đó, các bên có thể nhập lãi vào gốc để tính lãi khi có thỏa thuận hoặc khi có pháp luật quy định. Ở đây, từ thời gian nhập lãi vào nợ gốc thì khoản tiền tính lãi sẽ lớn hơn và do đó khoản lãi cũng cao hơn mặc dù mức lãi có thể không thay đổi. Về trường hợp có thỏa thuận thì cần lưu ý là theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục 1 Phần I của Thông tư trên:

*Các bên có thể thỏa thuận về việc nhập lãi vào nợ gốc để tính lãi của thời gian vay tiếp theo. Tuy nhiên, để tránh tình trạng bên cho vay có thể lợi dụng thỏa thuận này để thu lợi trái pháp luật, thì Tòa án chỉ chấp nhận việc nhập lãi vào nợ gốc một lần đối với loại vay có kỳ hạn giữa các bên ở ngoài tổ chức ngân hàng, tín dụng tại thời điểm đến hạn trả nợ mà người vay không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ của mình [45].*

Ví dụ: ngày 24/4/1989, vợ chồng ông H, bà L vay của ông D 1.000.000 đồng, lãi suất 15%/tháng. Đến ngày 17/9/1989, hai bên thỏa thuận nhập lãi vào gốc, viết nhận tiền vay là 2.000.000 đồng. Tại Quyết định giám đốc thẩm dân sự số 156/GĐT-DS ngày 31/7/2002 của Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao nêu: "Số tiền ông H và bà L vay của ông D ban đầu chỉ là 1.000.000 đồng nhưng ngày 17/9/1989 đã có thỏa thuận nhập lãi vào gốc là 2.000.000 đồng. Pháp luật hiện hành cho phép thỏa thuận nhập lãi vào gốc một lần nên thỏa thuận 17/9/1989 là hợp pháp" [46]. Mặc dù Thông tư trên không nêu cụ thể, song thiết nghĩ chúng ta chỉ cho phép nhập lãi vào gốc đối với khoản lãi hợp pháp. Trong vụ việc trên, lãi suất ban đầu là quá cao. Nếu khoản vay trên chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự thì chúng ta chỉ chấp nhận khoản lãi hợp pháp và khoản lãi này được tính như phần trình bày về vay nặng lãi.

#### **2.2.2.5. Phạm vi áp dụng Bộ luật Dân sự**

Bộ luật quy định trường hợp "vay" nặng lãi trong phần liên quan đến hợp đồng vay tài sản. Quy phạm này hiển nhiên có phạm vi điều chỉnh là các giao dịch vay tiền.

Việc cầm lãi suất cao được quy định trong phần "hợp đồng vay tài sản" có thỏa thuận lãi. Trong thực tế, Tòa án cũng áp dụng quy định này đối với việc thanh toán không phải là hợp đồng vay tài sản như ví dụ liên quan đến việc chậm thanh toán từ hợp đồng mua bán của trường phổ thông dân tộc nội trú huyện NL mà chúng ta đã đề cập ở trên. Xin dẫn một ví dụ nữa: ngày 02/12/2003, Công ty Sơn J.t Việt Nam ký hợp đồng với Công ty CT về việc Công ty J.t Việt Nam cung cấp các sản phẩm sơn của J.t cho công trình Huhtamaki theo yêu cầu của Công ty CT thời hạn thanh toán là 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Tiền lãi chậm thanh toán theo thỏa thuận trong hợp đồng là 1,5%/tháng. Về vấn đề này, theo Tòa án nhân dân TP: Theo thỏa thuận của hai bên Công ty khi ký kết hợp đồng tại Điều 4.3 của hợp đồng thì lãi suất chậm thanh toán là 1,5%/tháng. Như vậy là cao so với lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước quy định. Từ tháng 02/2004 đến tháng 12/2004 là 0,625%/tháng, theo các Quyết định số 210/2004/QĐ-NHNN ngày 27/02/2004, số 315/2004/QĐ-NHNN ngày 31/3/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định. Như vậy tiền lãi được điều chỉnh và tính theo lãi suất nợ quá hạn 150% tính trên hóa đơn. Ở đây, Tòa án tính lãi là 150% lãi suất của Ngân hàng đối với nghĩa vụ thanh toán của hợp đồng mua bán (Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 46/2006/KDTM ngày 20/02/2006 của Tòa án nhân dân TP).

Như vậy, quy định trên được áp dụng đối với cả nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền, không nhất thiết phải là hợp đồng vay tài sản nếu các bên có thỏa thuận về lãi suất. Ở đây, Bộ luật Dân sự quy định chế tài cho nặng lãi đối với hợp đồng vay tài sản (tức là trong phần chuyên biệt của hợp đồng thông dụng) nhưng thực tiễn lại áp dụng đối với những hợp đồng có nghĩa vụ thanh toán một khoản tiền không phân biệt bản chất hợp đồng. Do đó, chế tài cho nặng lãi không còn là một quy định của luật chuyên biệt cho một hợp đồng vay tài sản mà là quy định của luật chung về hợp đồng. Với cách giải quyết

như vậy, Tòa án đã đi xa hơn văn bản pháp quy. Tuy nhiên, cách giải quyết này là hợp lý để trách những hợp đồng "trá hình" nhằm tránh luật.

Chế tài đối với trường hợp cho vay nặng lãi cần được áp dụng cho tất cả những hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán mà các bên có thỏa thuận lãi. Khi hợp đồng có nghĩa vụ thanh toán với lãi suất thì bản chất không khác gì việc các bên ký hai hợp đồng, hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán (hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ...) và hợp đồng cho vay tiền đối với khoản tiền đáng ra phải trả ngay. Vì vậy, cần áp dụng chế tài cho vay nặng lãi đối với hợp đồng thứ hai này.

#### **2.2.2.6. Nghĩa vụ của Tòa án**

Bộ luật tố tụng dân sự cũng được coi là một nguồn điều chỉnh quan hệ hợp đồng. Một trong những nguyên tắc tố tụng ảnh hưởng không nhỏ đến quyền lợi của các bên đó là nguyên tắc tự định đoạt, được quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004: *"Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó"* [23]. Như vậy, quyền và nghĩa vụ của các bên phụ thuộc vào đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của các đương sự. Liên quan đến trường hợp lãi suất quá cao, Tòa án có nghĩa vụ tuyên bố không thừa nhận lãi suất này hay không? Hay nói một cách khác, ở đây các bên có quyền tự định đoạt hay không?

Theo khoản 4 Mục I Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 hướng dẫn xét xử và thi hành án về tài sản đã nêu ở trên, nếu trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà các bên vẫn thỏa thuận thanh toán tiền lãi còn thiếu với mức lãi suất cao hơn mức lãi suất được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, thì Tòa án không được công nhận sự thỏa thuận đó mà giải thích cho đương sự biết là Tòa án chỉ có quyền công nhận mức lãi suất cao theo quy định tại Bộ luật Dân sự năm 1995. Như vậy, theo tinh thần của Thông tư, dường như Tòa án có nghĩa vụ xử lý lại lãi suất quá cao, tức là phải tính lại lãi ngay cả khi không có bên nào yêu cầu. Trong một tranh chấp

về vay tài sản, Tòa án nhân dân tỉnh KH đã xử lý như mình không có nghĩa vụ phải can thiệp vào việc này. Cụ thể theo Bản án dân sự phúc thẩm số 114/2006/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh KH: Bà D vay của bà Nh 17.000.000 đồng theo giấy viết năm 2004, lãi suất 4%/tháng không thể hiện thời gian, có thể chấp giấy tờ nhà. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đều xác nhận bà D còn nợ tiền gốc là 14.600.000 đồng, các bên không tranh chấp tiền lãi đã trả cũng như tiền lãi còn thiếu (...). Vì vậy, bà Nh yêu cầu trả 14.600.000 đồng là có căn cứ pháp lý, bên bà D phải có nghĩa vụ trả cho bà Nh khi bà D trả đủ thì bà Nh phải trả lại cho bà D các giấy tờ như đã nêu trên. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nh không yêu cầu tiền lãi thiếu.

Trong ví dụ này, lãi suất là quá cao nhưng Tòa án không xử lý tính lại lãi đã trả vì các bên không có tranh chấp. Như vậy, theo hướng của Bản án này thì Tòa án không có nghĩa vụ điều chỉnh lại lãi khi không bên nào yêu cầu. Cách giải quyết này phù hợp với nguyên tắc tự định đoạt của các bên. Tuy nhiên, có thể trong trường hợp nặng lãi, Tòa án có nghĩa vụ xử lý việc thỏa thuận trái pháp luật ngay cả khi đương sự không yêu cầu. Bởi việc quy định cấm cho vay nặng lãi không chỉ nhằm mục đích bảo vệ người vay không thuộc quyền tự định đoạt của họ mà là nằm trong chính sách quản lý tiền tệ chung (tức là lợi ích chung của Nhà nước, xã hội).

### 2.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÔNG TÁC XÉT XỬ CỦA NGÀNH TÒA ÁN

Theo thống kê của ngành Tòa án nhân dân trong Báo cáo tổng kết công tác xét xử hàng năm đều khẳng định các vụ việc dân sự tăng nhanh, riêng đối với tranh chấp dân sự liên quan đến lãi suất là chủ yếu trong tổng số các vụ việc dân sự mà toàn ngành đã thụ lý, xét xử.

***Bảng 2.1: Số liệu các vụ việc dân sự của ngành Tòa án***

Năm	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009
Vụ việc	48.735	46.873	65.039	64.578	61.834	66.485	67.341	69.853	73.231	76.872

*Nguồn: Tòa án nhân dân tối cao.*

Mặc dù số lượng vụ việc dân sự tăng và phức tạp, nhưng ngành Tòa án đã có nhiều cố gắng giải quyết vụ án dân sự kịp thời, hạn chế sai sót trong việc áp dụng quy định của pháp luật dân sự. Khi giải quyết tranh chấp này, ngành Tòa án có thuận lợi và khó khăn nhất định, cụ thể:

Ngành Tòa án giải quyết các vụ án dân sự nói chung và các vụ việc dân sự tranh chấp hợp đồng vay tài sản nói riêng có những thuận lợi là được sự quan tâm của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và lãnh đạo các Tòa án nhân dân địa phương thường xuyên chỉ đạo, đôn đốc giải quyết dứt điểm các vụ án dân sự lớn, phức tạp.

Hàng năm, Tòa án nhân dân tối cao và các Tòa án địa phương đều tổng kết công tác xét xử án dân sự, giải đáp thắc mắc nghiệp vụ và định hướng cho hoạt động xét xử nói chung để giải quyết các vụ án dân sự phức tạp, tránh để đương sự khiếu nại đến nhiều cấp nhiều ngành. Đồng thời Tòa án nhân dân tối cao có văn bản hướng dẫn nghiệp vụ chung cho toàn ngành và đối với những vụ việc dân sự phức tạp mà Tòa án cấp dưới cần hướng dẫn, trao đổi.

Riêng với những vụ việc dân sự "kiện đòi nợ" thì việc thu thập chứng cứ có thuận lợi hơn so với các vụ án dân sự khác. Bên cho vay cung cấp cho Tòa đầy đủ chứng cứ chứng minh số tiền cho vay: giấy nhận nợ, hợp đồng vay tiền, giấy thanh toán nợ gốc, lãi... để đảm bảo quyền lợi của họ. Bên vay thì phải chứng minh được số tiền nợ bên cho vay, số tiền gốc, lãi đã thanh toán cho bên kia. Từ đó, Thẩm phán xác minh đánh giá chứng cứ để xác định số tiền gốc và tính lại lãi suất cho phù hợp. Nhiều vụ án, Thẩm phán, thư ký kiên trì phân tích, hòa giải các đương sự nên kết quả giải quyết đạt chất lượng cao. Tỷ lệ hòa giải thành giữa các đương sự đạt trung bình là 70% trên tổng số các vụ việc dân sự đã giải quyết, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thi hành án dân sự, đảm bảo quyền lợi cho các bên và hạn chế các mâu thuẫn, bức xúc trong nhân dân.

Mặc dù có nhiều thuận lợi trong công tác xét xử nhưng trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự, ngành Tòa án gặp khó khăn chung là các quy định của luật cũng như văn bản hướng dẫn còn thiếu, chưa kịp thời điều chỉnh những vấn đề xã hội phát sinh; thậm chí còn chưa đánh giá đúng bản chất các giao dịch về tài sản như hui, họ... Vấn đề cho vay nặng lãi phát sinh do một phần là các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng chưa phát huy tốt chức năng của mình, nhất là trong hoàn cảnh nền kinh tế của nước ta khó khăn, các ngân hàng thắt chặt tín dụng, chưa có ưu đãi người dân đi vay. Do vậy, Nhà nước cần có những chính sách, quyết định thích hợp về vấn đề tiền tệ - lãi suất để ổn định và phát triển kinh tế, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

Một số vụ án tranh chấp vay tài sản còn giải quyết chưa đúng quy định của Bộ luật Dân sự và các văn bản hướng dẫn thi hành dẫn đến sửa, hủy để giải quyết lại gây bức xúc trong nhân dân. Nguyên nhân là do Thẩm phán chưa tập trung tìm hiểu kỹ văn bản pháp luật, tâm lý ngại tính toán lại lãi suất do phức tạp hoặc giải quyết nhưng không khách quan, chính xác.

### *Chương 3*

## **VẤN ĐỀ HOÀN THIỆN QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ LÃI SUẤT TRONG HỢP ĐỒNG VAY TIỀN VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP**

### **3.1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ LÃI SUẤT**

Từ những tồn tại quy định pháp luật về lãi suất đã nêu ở trên cho thấy Bộ luật dân sự năm 2005 và những văn bản hướng dẫn thi hành về lãi suất có những bất cập, ch- a phù hợp với thực tiễn, trong một số vụ việc giải quyết các tranh chấp liên quan lãi suất tại Tòa án còn chưa thống nhất.

Quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 không phù hợp với cơ chế tự do hoá lãi suất trong hoạt động ngân hàng. Từ tháng 6/2002, theo chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước đã bãi bỏ quy định các tổ chức tín dụng phải ấn định lãi suất cho vay theo lãi suất cơ bản cộng biên độ các tổ chức tín dụng xác định lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam trên cơ sở cung cầu vốn thị trường và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay. Đặc biệt trong thời gian vừa qua, lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố chỉ có ý nghĩa tham khảo đối với các tổ chức tín dụng khi ấn định lãi suất huy động vốn và cho vay vốn. Nguyên nhân là do lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố thường ở mức thấp hơn khá nhiều so với lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng và chỉ điều chỉnh tăng, giảm với biên độ thấp nhằm tác động ổn định lãi suất thị trường và kiểm soát lạm phát.

Khoản 5 Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: *Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và + lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ*" [24]. Quy định này đã gây rất nhiều khó khăn cho các tổ chức tín dụng, vì nguyên

tắc trên thị trường tín dụng là các khoản vay quá hạn phải bị phạt với lãi suất cao hơn các khoản vay trong hạn. Do đó, nếu các tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố thì khách hàng vay sẽ có xu hướng chậm trả nợ vay ngân hàng để hưởng mức lãi suất nợ quá hạn thấp hơn lãi suất vay trong hạn. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng tín dụng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức tín dụng. Vì vậy, nếu áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 (không chế lãi suất cho vay tối đa bằng 150% lãi suất cơ bản) thì sẽ dẫn đến rất nhiều hợp đồng cho vay của các tổ chức tín dụng vi phạm quy định này của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Về một số quy định liên quan đến việc áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố *tương ứng với từng loại thời hạn* (khoản 2 Điều 305; khoản 2 Điều 436; khoản 4 Điều 474; khoản 5 Điều 474; khoản 1 Điều 476; khoản 2 Điều 576; Điều 709 Bộ luật Dân sự năm 2005). Tuy nhiên, lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước - từ trước đến nay không "công bố với loại cho vay tương ứng" hay "lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ". Điều có nghĩa là lãi suất cơ bản không quy định cụ thể cho loại cho vay ngắn hạn riêng, loại cho vay dài hạn riêng. Mà nó chỉ có một mức duy nhất - chẳng áp dụng cho tín dụng ngắn hạn hay tín dụng trung, dài hạn như Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định. Thực tế không có, nhưng luật vẫn quy định, thì tính khả thi của luật không cao.

Quán triệt quan điểm chỉ đạo theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X về chính sách lãi suất thì việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Dân sự cần đáp ứng các yêu cầu sau:

*Thứ nhất*, tôn trọng sự tự do, tự thỏa thuận của các bên trong quan hệ dân sự theo quy định của pháp luật;

*Thứ hai*, lãi suất đối với hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng.



Lãi suất đối với các quan hệ cho vay dân sự khác vẫn cần khống chế mức lãi suất trần để tránh hiện tượng cho vay nặng lãi trong nhân dân;

*Thứ ba*, lựa chọn một loại lãi suất thích hợp để làm căn cứ cho việc áp dụng pháp luật trong những trường hợp các bên không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được về lãi suất;

*Thứ tư*, giữ nguyên tên gọi các điều khoản được sửa đổi, bổ sung như nêu trên, chỉ sửa đổi nội dung của các điều, khoản đó.

## **3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN**

### **3.2.1. Về lãi suất cơ bản**

Quy định về lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là cần thiết, nếu bỏ lãi suất cơ bản có thể dẫn đến những cuộc chạy đua lãi suất huy động và lãi suất cho vay, gây rối loạn thị trường, đẩy người dân và doanh nghiệp phải vay với lãi suất cao và góp phần làm mất giá đồng Việt Nam; không kiểm soát được tình trạng cho vay lãi nặng của các tổ chức tín dụng và trong dân cư; thiếu cơ sở pháp lý để cơ quan tố tụng giải quyết các tranh chấp vay tiền và phòng chống việc cho vay nặng lãi.

Giải pháp cần quy định rõ không áp dụng quy định về trần lãi suất của Bộ luật Dân sự đối với hoạt động vay, cho vay của các tổ chức tín dụng. Hoạt động của các tổ chức tín dụng cần phải được thực hiện theo quy định pháp luật chuyên ngành. Do đó, quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự nên loại trừ trường hợp pháp luật về ngân hàng và các tổ chức tín dụng có quy định khác. Đối với lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định trong Bộ luật Dân sự và trong Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có mục đích là điều hành vĩ mô chính sách tiền tệ và chống cho vay nặng lãi. Mặt khác, không nên đặt vấn đề không điều chỉnh các chủ thể là ngân hàng và tổ chức tín dụng trong Bộ luật Dân sự. Bởi hoạt động của tổ chức tín dụng vẫn rất cần đến những vấn đề về thế chấp, cầm cố, bảo lãnh, đặt cọc, ký quỹ... trong Bộ

luật Dân sự. Do vậy, quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự nên sửa, bổ sung theo hướng:

*- Lãi suất cho vay của các cá nhân và doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định;*

*- Lãi suất cho vay, huy động của các tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.*

Quy định như trên có tác dụng: chống cho vay nặng lãi ngoài xã hội; hoạt động của tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, luật chuyên ngành phù hợp với hoạt động của tổ chức tín dụng, tháo gỡ những khó khăn hiện nay là các tổ chức tín dụng đang bị "cứng nhắc" trong khung trần và sàn về lãi suất. Đồng thời trả lại tính chất định hướng thị trường của lãi suất mà Ngân hàng Nhà nước công bố; với giải pháp này vừa giải quyết được mọi mâu thuẫn, lo ngại, lại vừa bảo đảm giữ vững được tính thị trường cho hoạt động ngân hàng, đặc biệt là khi nước ta đang từng bước thực hiện các cam kết khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

### **3.2.2. Tính lãi suất trong hợp đồng vay tiền**

Như vậy, có thể nói việc tính lại lãi suất không thực sự thống nhất trong thực tiễn pháp lý. Một số quyết định đi theo hướng dẫn Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản nhưng một số quyết định lại chỉ áp dụng lãi suất Ngân hàng.

Việc áp dụng 150% lãi suất ngân hàng là không hợp lý, không tạo ra sự bình đẳng, không khuyến khích sự tôn trọng pháp luật. Thiết nghĩ giải pháp có thuyết phục hơn cả là hợp đồng vay nặng lãi không có hiệu lực đối với lãi suất thỏa thuận và thay vào đó là lãi suất của Ngân hàng Nhà nước. Giải pháp này làm giảm ý định cho vay nặng lãi và tạo ra sự công bằng giữa người có ý thức tôn trọng pháp luật và người không có ý thức tôn trọng pháp luật.

Do vậy, cách tính lãi suất nên theo hướng:

- Trong trường hợp các bên có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất, lãi suất cao vượt qua 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố hoặc có tranh chấp về lãi suất, thì áp dụng lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trả nợ.

- Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.

- Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

### **3.2.3. Bổ sung chế tài**

Bên cạnh việc tính lại lãi suất, có thể bổ sung chế tài dân sự cho trường hợp cho vay nặng lãi. Cụ thể là nếu bên nhận lãi quá cao thì khoản tiền đã nhận thừa so với mức cho phép được coi như là đã nhận để trả vào tiền gốc. Do đó, khoản tiền để tính lãi sau khi nhận tiền thừa sẽ nhỏ hơn nên sẽ phát sinh ít lãi hơn. Cách giải quyết này là hoàn toàn phù hợp với pháp luật thực định và tăng thêm tính hiệu quả của chế tài cho hành vi cho vay nặng lãi.

Ví dụ, A cho B vay một khoản tiền C với lãi suất 5%/tháng và việc trả lãi là vào ngày cuối cùng của mỗi quý. B đã trả lãi cho quý đầu tiên như thỏa thuận nhưng sau đó cho rằng lãi quá cao nên đòi tính lại và đôi bên có tranh chấp. Ví dụ này về bản chất giống vụ việc tranh chấp trên. Trong vụ án này, lãi suất đã được thanh toán đến tháng 3/1998, nhưng để đơn giản chúng tôi thay con số và đưa một vài chi tiết. Giả sử tiền lãi trả thừa so với pháp luật cho phép là 10.000.000 đồng. Như vậy, khoản tiền để phát sinh lãi cho những quý sau không phải là C nữa mà là C - 10.000.000 đồng. Lúc đó tiền gốc để tính lãi cho quý sau giảm đi 10.000.000 đồng.

Thực ra nghĩa vụ thanh toán có thể phân làm hai loại: Loại thứ nhất là có thời hạn. Về loại này, theo khoản 1 Điều 285 Bộ luật Dân sự năm 2005 *"bên có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ dân sự đúng thời hạn; chỉ được thực hiện nghĩa vụ dân sự trước thời hạn khi có sự đồng ý của bên có quyền"*. Ở đây, bên có nghĩa vụ đã trả tiền thừa trước khi đến thời hạn thanh toán gốc thì được coi như một trường hợp họ đã thanh toán trước thời hạn và việc bên có quyền nhận tiền thừa này được coi như họ đã "đồng ý" việc đó. Loại thứ hai là nghĩa vụ thanh toán không có thời hạn. Về loại nghĩa vụ này, theo khoản 2 Điều 285 Bộ luật Dân sự năm 2005: *"trong trường hợp các bên không thỏa thuận và pháp luật không quy định về thời hạn thực hiện nghĩa vụ dân sự thì các bên có thể thực hiện nghĩa vụ hoặc yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bất cứ lúc nào, nhưng phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý"*. Quy định này cho phép bên có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ trả tiền thừa được coi như họ thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình theo đúng quy định của pháp luật. Điều đó có nghĩa là tiền gốc coi như đã được trả một phần. Bộ luật có quy định là "phải thông báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý". Các bên quy định là tiền lãi phải thanh toán vào một ngày cụ thể và bên có nghĩa vụ đã làm đúng như thỏa thuận hoặc bên có nghĩa vụ trả mà bên kia không phản đối nên chúng ta có thể cho rằng điều kiện trên cũng được thỏa mãn.

Trong một số vụ án tranh chấp, Tòa án dường như chỉ dùng tiền thừa để thanh toán gốc vào thời điểm có tranh chấp, tức là tiền gốc để tính lãi sau khi nhận tiền vẫn là tiền gốc ban đầu (chưa trừ đi tiền nhận thừa). Cách giải quyết này, có thể nói rằng là không thuyết phục mà thay vào đó nên giảm tiền gốc vào ngay thời điểm nhận tiền thừa để giảm khoản tiền phát sinh lãi tiếp theo. Cách giải quyết này là hoàn toàn phù hợp với pháp luật thực định.

Chế tài cho nặng lãi không còn là một quy định của luật chuyên biệt cho một hợp đồng vay tài sản mà là quy định của luật chung về hợp đồng. Thiết nghĩ, chế tài đối với trường hợp cho vay nặng lãi cần được áp dụng cho

tất cả những hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán mà các bên có thỏa thuận lãi. Khi hợp đồng có nghĩa vụ thanh toán với lãi suất thì bản chất không khác gì việc các bên ký hai hợp đồng, hợp đồng làm phát sinh nghĩa vụ thanh toán (hợp đồng mua bán, hợp đồng thuê tài sản, hợp đồng dịch vụ...) và hợp đồng cho vay tiền đối với khoản tiền đáng ra phải trả ngay. Vì vậy, cần áp dụng chế tài cho vay nặng lãi đối với hợp đồng thứ hai này.

#### **3.2.4. Giải pháp đối với công tác xét xử của ngành Tòa án**

Trong quá trình giải quyết các vụ việc dân sự liên quan đến lãi suất có nhiều Tòa án địa phương vận dụng quy định pháp luật chưa thống nhất. Hàng năm ngành Tòa án chưa có tổng kết rút kinh nghiệm xét xử đối với loại giao dịch dân sự này. Các giao dịch dân sự có lãi suất phát sinh phổ biến và chiếm đa số trong các vụ việc tranh chấp dân sự hiện nay tại Tòa án. Do vậy, để thực hiện tốt công tác xét xử, ngành Tòa án cần thực hiện những việc sau:

- Cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác xét xử đối với loại vụ việc này, từ đó tìm ra và khắc phục vướng mắc, khó khăn trong hoạt động tố tụng của Tòa án;

- Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với các cơ quan liên ngành có văn bản hướng dẫn kịp thời, cụ thể để áp dụng thống nhất quy định về lãi suất để đảm bảo quyền lợi của các đương sự và phù hợp lợi ích của Nhà nước; Tổ chức hội thảo, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, Thẩm phán, Thư ký tòa án về quy định lãi suất của Nhà nước.

- Thẩm phán, thư ký Tòa án cần nghiên cứu kỹ quy định lãi suất của pháp luật dân sự hiện hành, chính sách lãi suất của Nhà nước cũng như các văn bản pháp quy của Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng quy định về lãi suất để vận dụng lãi suất cơ bản kịp thời, thống nhất. Đặc biệt trong tình hình hiện nay các quy định lãi suất có nhiều thay đổi và chỉ số lãi suất luôn có sự biến động phù hợp với nền kinh tế thị trường.

## KẾT LUẬN

Nền kinh tế thị trường đồng nghĩa với tự do hóa lãi suất là mục tiêu cần hướng tới. Về cơ bản để đảm bảo sự vận hành của thị trường phải tuân theo qui luật cung cầu, phân bổ nguồn vốn hợp lý. Song với thực trạng nền kinh tế đang phải đối mặt cùng với những bất cập của thị trường tiền tệ thì áp dụng cơ chế kiểm soát lãi suất trực tiếp là cần thiết, và từng bước tạo dựng những điều kiện cần thiết để tự do hóa lãi suất. Ngân hàng Nhà nước tiếp tục công bố lãi suất cơ bản nhưng với mục đích định hướng lãi suất thị trường và chỉ có ý nghĩa tham khảo đối với các tổ chức tín dụng khi ấn định lãi suất kinh doanh.

Mục đích của quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự là nhằm hạn chế việc cho vay nặng lãi, nên căn cứ để xác định trần lãi suất trong các giao dịch dân sự phải dựa trên lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và phù hợp lãi suất thị trường thì mới hợp lý.

Thực tiễn quy định về lãi suất trong Bộ luật Dân sự năm 2005 đã tồn tại những bất cập, một số quy định ch- a phù hợp chính sách lãi suất hiện nay; việc tính lãi suất không thực sự thống nhất trong thực tiễn pháp lý; cần bổ sung chế tài dân sự cho trường hợp cho vay nặng lãi; quy định 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là không hợp lý, không tạo ra sự bình đẳng, không khuyến khích sự tôn trọng pháp luật.

Qua công tác xét xử của ngành Tòa án nhân dân cho thấy nhiều trường hợp cho vay lãi suất cao, thì việc áp dụng pháp luật có lợi cho bên cho vay hơn so với những hợp đồng vay có lãi suất đúng pháp luật; Các vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản chủ yếu là tranh chấp giao dịch vay tiền có lãi suất cao. Quy định của pháp luật dân sự chưa thực sự điều chỉnh tốt quan hệ này, nhằm hạn chế giao dịch này.

Quán triệt quan điểm chỉ đạo theo Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Dân sự cần đáp ứng các yêu cầu sau:

*Thứ nhất*, tôn trọng sự tự do, tự thỏa thuận của các bên trong quan hệ dân sự theo quy định của pháp luật;

*Thứ hai*, lãi suất đối với hoạt động huy động vốn, cho vay vốn của các tổ chức tín dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân hàng. Lãi suất đối với các quan hệ cho vay dân sự khác vẫn cần khống chế mức lãi suất trần để tránh hiện tượng cho vay nặng lãi trong nhân dân;

*Thứ ba*, lựa chọn một loại lãi suất thích hợp để làm căn cứ cho việc áp dụng pháp luật trong những trường hợp các bên không có thỏa thuận hoặc không thỏa thuận được về lãi suất;

*Thứ tư*, giữ nguyên tên gọi các điều khoản được sửa đổi, bổ sung như nêu trên, chỉ sửa đổi nội dung của các điều, khoản đó.

Để thực hiện được các mục tiêu nêu trên, cần thiết phải hoàn thiện các quy định pháp luật dân sự về lãi suất, cụ thể nội dung sau:

*Một là*, lãi suất cho vay của các cá nhân và doanh nghiệp không phải là tổ chức tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định phù hợp với lãi suất thị trường;

*Hai là*, lãi suất cho vay do các bên thỏa thuận; trong trường hợp các bên có thỏa thuận lãi suất, nhưng không xác định rõ lãi suất, lãi suất cao vượt qua 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố hoặc có tranh chấp về lãi suất, thì áp dụng lãi suất của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm trả nợ.

Trong trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ, nếu có thỏa thuận.

Trong trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ.

*Ba là*, lãi suất cho vay, huy động của các tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

*Bốn là*, bên cạnh việc tính lại lãi suất, có thể bổ sung chế tài dân sự cho trường hợp cho vay nặng lãi. Cụ thể là nếu bên nhận lãi quá cao thì khoản tiền đã nhận thừa so với mức cho phép được coi như là đã nhận để trả vào tiền gốc. Do đó, khoản tiền để tính lãi sau khi nhận tiền thừa sẽ nhỏ hơn nên sẽ phát sinh ít lãi hơn. Cách giải quyết này là hoàn toàn phù hợp với pháp luật thực định và tăng thêm tính hiệu quả của chế tài cho hành vi cho vay nặng lãi.

Ngoài ra, các cơ quan nhà nước cần thực hiện tốt nhiệm vụ cấp bách sau:

- Ngân hàng Nhà nước cần thiết lập một mức lãi suất cơ bản định hướng được lãi suất thị trường. Theo kinh nghiệm của một số nước trên thế giới, để có thể phát huy được tốt vai trò định hướng của lãi suất cơ bản thì bản thân Ngân hàng trung ương của quốc gia đó phải xác định được những mục tiêu điều hành cụ thể trên cơ sở định lượng cụ thể về lạm phát, tăng trưởng, hoặc lãi suất ngắn hạn mà tại đó nền kinh tế đạt trạng thái cân bằng. Việc hoàn thiện cơ chế hình thành lãi suất cơ bản - làm cơ sở định hướng chuẩn mực cho lãi suất thị trường liên ngân hàng, thị trường tiền tệ là một việc cần thiết phải thực hiện trong thời gian này. Trên cơ sở mức lãi suất cơ bản, hình thành đồng bộ các mức lãi suất chỉ đạo, như lãi suất tái cấp vốn, lãi suất chiết khấu, lãi suất cho vay qua đêm và lãi suất nghiệp vụ thị trường mở nhằm chủ động điều tiết lãi suất thị trường và các hành vi cho vay, đi vay của các thành viên trên thị trường tiền tệ. Lượng tiền cung ứng sẽ được điều tiết hợp lý để đảm bảo các mức lãi suất mục tiêu.



- Cần có sự tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác xét xử đối với loại vụ việc này, từ đó tìm ra và khắc phục vướng mắc, khó khăn trong hoạt động tố tụng của Tòa án; Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với các cơ quan liên ngành có văn bản hướng dẫn kịp thời, cụ thể để áp dụng thống nhất quy định về lãi suất, đảm bảo quyền lợi của các đương sự và phù hợp lợi ích của Nhà nước. Đặc biệt trong tình hình hiện nay các quy định lãi suất có nhiều thay đổi và chỉ số lãi suất luôn có sự biến động phù hợp với nền kinh tế thị trường.

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thông Anh (2005), *Những sửa đổi cơ bản của Bộ luật Dân sự năm 2005*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
2. Đỗ Văn Chính (2010), "Hợp đồng vay tài sản và việc tính tiền lãi", *Toà án nhân dân*, (5).
3. Chính phủ (2006), *Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11 quy định về hội, họ, biểu, phường*, Hà Nội.
4. "Chính sách lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện nay" (2009), <http://giavang.com.vn>.
5. Nguyễn Văn Cường (2005), *Giao dịch dân sự vô hiệu và việc giải quyết hậu quả pháp lý giao dịch dân sự vô hiệu*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.
6. Denis Mazeaud (1992), *Khái niệm điều khoản về vi phạm hợp đồng*, LGDJ.
7. Đỗ Văn Đại (2008), *Luật hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận bản án*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49 NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Nguyễn Ngọc Điện (2005), *Bình luận các hợp đồng thông dụng trong luật dân sự Việt Nam*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Châu Thị Diệp (2005), "Cách tính lãi suất trong hợp đồng vay tài sản", *Toà án nhân dân*, (9).
12. Bùi Thị Thanh Hằng (2010), "Chế định hợp đồng dân sự vô hiệu trước yêu cầu sửa đổi, bổ sung Bộ luật Dân sự năm 2005", [http://www.nclp.org.vn/ban\\_ve\\_du\\_an\\_luat/kinh-te-dan-su/](http://www.nclp.org.vn/ban_ve_du_an_luat/kinh-te-dan-su/).

13. Bùi Đăng Hiếu (2001), "Giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối và vô hiệu tương đối", *Luật học*, (5).
14. Đặng Văn Hùng (2005), "Thời điểm tính lãi suất", *Toà án nhân dân*, (5).
15. Dương Thu Hương - Tổng thư ký Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam (2010), "Bàn về lãi suất trong Bộ luật Dân sự", *Báo Người đại biểu nhân dân*.
16. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2009), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Hà Nội.
17. Phạm Minh Lương, Đỗ Thị Hoa và Tạ Mạnh Tấn (2006), *Hỏi đáp pháp luật về hợp đồng dân sự và giải quyết tranh chấp về hợp đồng dân sự*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
18. Vũ Văn Mẫu (1969), *Cổ luật Việt Nam lược khảo*, quyển thứ nhất, Sài Gòn.
19. Vũ Văn Mẫu (1975), *Cổ luật Việt Nam và Tư pháp sử*, quyển 2, Sài Gòn.
20. Ngân hàng Nhà nước (1993), *Quyết định số 79/QĐ-NH1 ngày 16/4 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về điều chỉnh lãi suất tiền gửi và tiền vay*, Hà Nội.
21. "Nhìn lại quá trình tự do hóa lãi suất ở Việt Nam" (2006), *Kế toán*, (6).
22. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
23. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
24. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
25. Quốc hội (2005), *Bộ luật Hình sự*, Hà Nội.
26. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*, Hà Nội.
27. Quốc triều Hình luật (Luật hình triều Lê - Luật Hồng Đức) (2003), Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
28. G. Rouhette (Chủ biên) (2003), *Bộ Nguyên tắc châu Âu về hợp đồng*, Nxb Société de législation comparée.
29. Huỳnh Bửu Sơn (2010), "Lãi suất cơ bản, công cụ quan trọng của chính sách tiền tệ", *Doanh nhân Sài Gòn cuối tuần*.

30. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), "Tự do hóa lãi suất - có kiểm soát", *Báo điện tử Đài Tiếng nói Việt Nam*.
31. Nguyễn Thị Kim Thanh (2010), "Chính sách lãi suất: cơ sở lý luận và thực tiễn", *Cổng thông tin điện tử hiệp hội Ngân hàng Việt Nam*.
32. Lê Thị Thu Thủy (Chủ biên), *Các biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản của các tổ chức tín dụng*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
33. Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội (2005), *Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 76/2005/KDTM-ST ngày 16/9*, Hà Nội.
34. Tòa án nhân dân tối cao (1999) *Công văn số 16/1999/KHXX ngày 01/02 về một số vấn đề hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính và tố tụng*, Hà Nội.
35. Tòa án nhân dân tối cao (1999), *Công văn số 43/1999/KHXX ngày 24/5 về tính lãi suất đối với các khoản tiền vay Ngân hàng, tín dụng*, Hà Nội.
36. Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Công văn số 164/2001/KHXX ngày 07/12 gửi Tòa án nhân dân tỉnh KG về việc xác định thời điểm xét xử sơ thẩm để tính lãi suất chậm trả*, Hà Nội.
37. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao*, quyển 3, Hà Nội.
38. Tòa án nhân dân tối cao (2004), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2004*, Hà Nội.
39. Tòa án nhân dân tối cao (2005), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2005*, Hà Nội.
40. Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2006*, Hà Nội.
41. Tòa án nhân dân tối cao (2007), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2007*, Hà Nội.
42. Tòa án nhân dân tối cao (2008), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2008*, Hà Nội.

43. Tòa án nhân dân tối cao (2009), *Báo cáo tổng kết công tác xét xử của ngành Tòa án năm 2009*, Hà Nội.
44. Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao (1992), *Thông tư liên tịch số 04/TTLN ngày 08/8 hướng dẫn giải quyết các tranh chấp về nợ hui*, Hà Nội.
45. Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính (1997), *Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6 hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản*, Hà Nội.
46. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Quyết định giám đốc thẩm dân sự số 156/GĐT-DS ngày 31/7*, Hà Nội.
47. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao (2002), *Quyết định giám đốc thẩm số 219/GĐT-DS ngày 23/10*, Hà Nội.
48. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao (2003), *Quyết định giám đốc thẩm số 34/GĐT-DS ngày 27/2*, Hà Nội.
49. Tòa Dân sự Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Quyết định giám đốc thẩm số 34/2006/DS-GĐT ngày 27/02*, Hà Nội.
50. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
51. Đinh Trung Tụng (2005), *Bình luận những nội dung mới của Bộ luật Dân sự*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
52. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2001), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. Văn phòng Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) (1990), *Công văn số 2590 ngày 10/8 về hoạt động hui, họ, phường*, Hà Nội.
54. Viện Nghiên cứu khoa học pháp lý - Bộ Tư pháp (2005), *Bình luận khoa học Bộ luật Dân sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

## PHỤ LỤC

### Các mức lãi suất cơ bản theo Quyết định của Ngân hàng Nhà nước

LÃI SUẤT CƠ BẢN	CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ... CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	ÁP DỤNG TỪ	MỨC LÃI SUẤT CAO NHẤT CHO PHÉP TRONG CÁC GIAO DỊCH KHÔNG VƯỢT QUA
8%/năm	2665/QĐ-NHNN ngày 25/11/2009	01/12/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	1811/QĐ-NHNN ngày 30/7/2009	01/08/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	1539/QĐ-NHNN ngày 30/6/2009	01/07/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	1250/QĐ-NHNN ngày 22/5/2009	01/06/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	1015/QĐ-NHNN ngày 29/4/2009	01/05/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	626/QĐ-NHNN ngày 24/3/2009	01/04/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	378/QĐ-NHNN ngày 24/2/2009	01/03/2009	150% lãi suất cơ bản
7%/năm	172/QĐ-NHNN ngày 23/1/2009	01/02/2009	150% lãi suất cơ bản
8,5%/năm	3161/QĐ-NHNN ngày 19/12/2008	22/12/2008	150% lãi suất cơ bản
10%/năm	2948/QĐ-NHNN ngày 03/12/2008	5/12/2008	150% lãi suất cơ bản
11%/năm	2809/QĐ-NHNN ngày 20/11/2008	21/11/2008	150% lãi suất cơ bản
12%/năm	2559/QĐ-NHNN ngày 03/11/2008	05/11/2008	150% lãi suất cơ bản
13%/năm	2316/QĐ-NHNN ngày 20/10/2008	21/10/2008	150% lãi suất cơ bản
14%/năm	2131/QĐ-NHNN ngày 26/9/2008	1/10/2008	150% lãi suất cơ bản
14%/năm	1906/QĐ-NHNN ngày 29/8/2008	1/9/2008	150% lãi suất cơ bản
14%/năm	1727/QĐ-NHNN ngày 30/7/2008	1/8/2008	150% lãi suất cơ bản
14%/năm	1434/QĐ-NHNN ngày 26/6/2008	1/07/2008	150% lãi suất cơ bản
12%/năm	1257/QĐ-NHNN ngày 30/5/2008	01/06/2008	150% lãi suất cơ bản
12%/năm	1099/QĐ-NHNN ngày 16/5/2008	19/05/2008	150% lãi suất cơ bản
8.75%/năm	978/QĐ-NHNN ngày 29/4/2008	01/05/2008	150% lãi suất cơ bản
8.75%	689/QĐ-NHNN ngày 31/3/2008	01/04/2008	150% lãi suất cơ bản
8.75%/năm	479/QĐ-NHNN ngày 29/02/2008	01/03/2008	150% lãi suất cơ bản
8.75%/năm	305/QĐ-NHNN Ngày 30/1/2008	01/02/2008	150% lãi suất cơ bản

<b>LÃI SUẤT CƠ BẢN</b>	<b>CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ... CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC</b>	<b>ÁP DỤNG TỪ</b>	<b>MỨC LÃI SUẤT CAO NHẤT CHO PHÉP TRONG CÁC GIAO DỊCH KHÔNG VƯỢT QUA</b>
8.25%/năm	3096/QĐ-NHNN	01/01/2008	150% lãi suất cơ bản
8.25%/năm	2881/QĐ-NHNN	01/12/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2538/QĐ-NHNN ngày 31/10/2007	01/11/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2265/QĐ-NHNN ngày 28/9/2007	01/10/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2018/QĐ-NHNN ngày 30/8/2007	01/09/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1787/QĐ-NHNN ngày 31/7/2007	01/08/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1546/QĐ-NHNN ngày 29/06/2007	01/07/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1143/QĐ-NHNN ngày 29/5/2007	01/06/2007	150% lãi suất cơ bản
8.25%/năm	908/QĐ-NHNN ngày 27/04/2007	01/05/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	632/QĐ-NHNN ngày 29/03/2007	01/04/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	424/QĐ-NHNN ngày 27/02/2007	01/03/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	298/QĐ-NHNN ngày 31/1/2007	01/02/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2517/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006	01/01/2007	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2308/QĐ-NHNN ngày 30/11/2006	01/12/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	2045/QĐ-NHNN ngày 30/10/2006	01/11/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1887/QĐ-NHNN ngày 29/09/2006	01/10/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1714/QĐ-NHNN ngày 31/08/2006	01/09/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1522/QĐ-NHNN ngày 31/7/2006	01/08/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1234/QĐ-NHNN ngày 30/6/2006	01/07/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1234/QĐ-NHNN ngày 30/06/2006	01/07/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1044/QĐ-NHNN ngày 31/05/2006	01/06/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	854/QĐ-NHNN ngày 28/4/2006	01/05/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	581/QĐ-NHNN ngày 30/3/2006	01/04/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	311/QĐ-NHNN ngày 28/2/2006	01/03/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	140/QĐ-NHNN ngày 26/01/2006	01/02/2006	150% lãi suất cơ bản

LÃI SUẤT CƠ BẢN	CĂN CỨ QUYẾT ĐỊNH SỐ... CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC	ÁP DỤNG TỪ	MỨC LÃI SUẤT CAO NHẤT CHO PHÉP TRONG CÁC GIAO DỊCH KHÔNG VƯỢT QUA
8,25%/năm	1894/QĐ-NHNN ngày 30/12/2005	01/01/2006	150% lãi suất cơ bản
8,25%/năm	1746/QĐ-NHNN ngày 1/12/2005	01/12/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	1556/QĐ-NHNN ngày 28/10/2005	01/11/2005	50% lãi suất cơ bản
7,8%/năm	1426/QĐ-NHNN ngày 30/9/2005	01/10/2005	50% lãi suất cơ bản
7,8%/năm	1246/QĐ-NHNN ngày 26/8/2005	01/09/2005	50% lãi suất cơ bản
7,8%/năm	1103/QĐ-NHNN ngày 28/7/2005	01/08/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	936/QĐ-NHNN ngày 30/6/2005	01/07/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	781/QĐ-NHNN ngày 31/5/2005	01/06/2005	50% lãi suất cơ bản
7,8%/năm	567/QDD-NHNN ngày 29/4/2005	01/05/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	567/QĐ-NHNN ngày 29/4/2005	01/05/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	315/QĐ-NHNN ngày 25/03/2005	01/04/2005	50% lãi suất cơ bản
7,8%/năm	211/QĐ-NHNN ngày 28/2/2005	01/03/2005	50% lãi suất cơ bản
7,80%/năm	93/QĐ-NHNN ngày 27/01/2005	01/02/2005	50% lãi suất cơ bản
7,50%/năm	1716/QĐ-NHNN ngày 31/12/2004	01/01/2005	50% lãi suất cơ bản
7,50%/năm	1522/QĐ-NHNN ngày 30/11/2004	01/12/2004	50% lãi suất cơ bản
7,50%/năm	1398/QĐ-NHNN ngày 29/10/2004	01/11/2004	50% lãi suất cơ bản
7,5%/năm	1254/QĐ-NHNN ngày 30/9/2004	01/10/2004	50% lãi suất cơ bản
7,5%/năm	1079/QĐ-NHNN ngày 31/8/2004	01/09/2004	50% lãi suất cơ bản
7,50%/năm	968/QĐ-NHNN ngày 29/7/2004	01/08/2004	50% lãi suất cơ bản
7,5%/năm	797/QĐ-NHNN ngày 29/6/2004	01/07/2004	50% lãi suất cơ bản
7,5%/năm	658/QĐ-NHNN ngày 28/05/2004	01/06/2004	50% lãi suất cơ bản
7,5%/năm	210/QĐ-NHNN ngày 27/02/2004	01/03/2004	50% lãi suất cơ bản

*Nguồn: Ngân hàng Nhà nước.*